

BỘ TƯ PHÁP
CỤC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP

-----***-----

QUY TRÌNH THU THẬP, CẬP NHẬT,
CHỈNH SỬA, KHAI THÁC, SỬ DỤNG DỮ LIỆU
CỦA HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU HỘ TỊCH ĐIỆN TỬ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-HCTP ngày 07 tháng 11 năm 2025
của Cục trưởng Cục Hành chính tư pháp)

NĂM 2025

MỤC LỤC

I. YÊU CẦU XÂY DỰNG QUY TRÌNH	2
II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG	2
II.1. Phạm vi và đối tượng	2
II.1.1. Phạm vi áp dụng	2
II.1.2. Đối tượng áp dụng	2
II.2. Mục đích	2
III. QUY TRÌNH THỰC HIỆN	3
III.1. Xác định dữ liệu chủ chốt	3
III.1.1. Danh sách dữ liệu chủ chốt	3
III.1.2. Xác định thông tin trong bộ dữ liệu	3
III.1.3. Khối lượng, tần suất dữ liệu	3
III.2. Chuẩn bị thu thập dữ liệu	3
III.2.1. Khảo sát các dữ liệu thu thập	3
III.2.2. Xây dựng hành lang pháp lý để thu thập dữ liệu	3
III.3. Thu thập dữ liệu	3
III.3.1. Quy trình thu thập dữ liệu	3
III.3.2. Đối soát dữ liệu	4
III.3.3. Chuẩn hóa và làm sạch dữ liệu	4
III.3.4. Kiểm tra và loại bỏ dữ liệu trùng lặp	4
III.3.5. Kiểm tra tính đầy đủ của các trường dữ liệu	4
III.3.6. Lưu trữ dữ liệu	4
III.4. Quản lý dữ liệu	4
III.4.1. Hoàn thiện dữ liệu	4
III.4.2. Xây dựng từ điển dữ liệu	5
III.4.3. Xác định dữ liệu chủ (master data)	5
III.4.4. Làm giàu dữ liệu	5
III.5. Khai thác và cung cấp dữ liệu	5
III.5.1. Quy định khai thác	5
III.5.2. Xây dựng bộ tiêu chuẩn kết nối, trao đổi dữ liệu	5
III.5.3. Xây dựng bộ dữ liệu mở	6
III.6. Quản lý khai thác và bảo mật dữ liệu	6
III.6.1. Quản lý khai thác dữ liệu	6
III.6.2. Bảo mật dữ liệu	6

THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT

S TT	Từ viết tắt/ thuật ngữ	Tên đầy đủ
1	CSDL	Cơ sở dữ liệu
2	CSDLQG	Cơ sở dữ liệu quốc gia

I. YÊU CẦU XÂY DỰNG QUY TRÌNH

Quy trình thu thập, cập nhật, chỉnh sửa, khai thác dữ liệu nhằm đảm bảo mục tiêu Cơ sở dữ liệu “đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung” theo các tiêu chí sau:

- **Đúng:** Dữ liệu phản ánh chính xác thực tế, không sai lệch với dữ liệu gốc;
- **Đủ:** Có đầy đủ dữ liệu trong phạm vi quản lý, dữ liệu đủ các trường thông tin bắt buộc;
- **Sạch:** Không trùng lặp, không lỗi định dạng, không chứa dữ liệu rác;
- **Sống:** Dữ liệu cập nhật kịp thời, phản ánh trạng thái hiện tại;
- **Thống nhất:** Dữ liệu đồng bộ, nhất quán giữa các hệ thống, không mâu thuẫn (cùng một thông tin phải giống nhau ở mọi nơi, áp dụng chuẩn chung về định dạng, mã hóa, ngữ nghĩa);
- **Dùng chung:** Dữ liệu có thể chia sẻ, khai thác bởi nhiều đơn vị, nhiều hệ thống. Sử dụng danh mục dùng chung như danh mục, dân tộc, địa danh hành chính...

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

II.1. Phạm vi và đối tượng

II.1.1. Phạm vi áp dụng

Quy trình này được áp dụng đối với dữ liệu đăng ký hộ tịch (bao gồm cả dữ liệu hộ tịch lịch sử và dữ liệu đăng ký mới) được lưu giữ trong Hệ thống Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử; dữ liệu đăng ký hộ tịch được chia sẻ, chuyển đổi, chuẩn hóa từ phần mềm số hóa của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thiết lập trước đây (nếu có).

II.1.2. Đối tượng áp dụng

(1) Cục Hành chính tư pháp – Bộ Tư pháp; Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; UBND các xã, phường, đặc khu (gọi chung là UBND cấp xã); Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao; Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (gọi chung là Cơ quan đại diện).

(2) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quá trình thực hiện thu thập, khai thác, sử dụng và lưu trữ dữ liệu đăng ký hộ tịch.

II.2. Mục đích

Quy trình thu thập, khai thác, sử dụng và lưu trữ dữ liệu hộ tịch được xây dựng với mục đích sau:

(1) Thực hiện việc thu thập, khai thác, sử dụng và lưu trữ dữ liệu hộ tịch theo trình tự thống nhất, rõ ràng với nội dung theo quy định cụ thể;

(2) Đảm bảo tính thống nhất trong thực hiện thu thập, khai thác, sử dụng và lưu trữ các nguồn dữ liệu hộ tịch phục vụ giải quyết các thủ tục hành chính cho người dân, công tác thống kê, đánh giá các chỉ số chỉ đạo điều hành của Chính phủ; Bộ, ngành Tư pháp.

(3) Nâng cao chất lượng, hiệu quả quá trình thu thập, khai thác, sử dụng và lưu trữ dữ liệu hộ tịch;

(4) Cung cấp dữ liệu kịp thời cho các hệ thống trong nội ngành và ngoài ngành tư pháp, đảm bảo tính thống nhất, dùng chung của dữ liệu.

III. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

Quy trình thu thập, khai thác, sử dụng và lưu trữ dữ liệu hành chính gồm 6 bước: (1) Xác định dữ liệu quản lý; (2) Chuẩn bị thu thập dữ liệu (3) Thu thập dữ liệu; (4) Quản lý dữ liệu (5) Khai thác, sử dụng dữ liệu; (6) Quản lý khai thác và bảo mật dữ liệu.

III.1. Xác định dữ liệu quản lý

III.1.1. Danh sách bộ dữ liệu

(1) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký khai sinh: từ sổ hộ tịch lưu giữ, quản lý các thông tin, hồ sơ đăng ký khai sinh;

(2) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký kết hôn: từ sổ hộ tịch lưu giữ, quản lý các thông tin, hồ sơ đăng ký kết hôn;

(3) Bộ dữ liệu hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân: từ sổ hộ tịch lưu giữ, quản lý các thông tin, hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;

(4) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký khai tử: từ sổ hộ tịch lưu giữ, quản lý các thông tin, hồ sơ đăng ký khai tử;

(5) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con: từ sổ hộ tịch lưu giữ, quản lý các thông tin, hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con;

(6) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi trong nước: từ sổ hộ tịch lưu giữ, quản lý các thông tin, hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi trong nước;

(7) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký giám hộ: từ sổ hộ tịch lưu giữ, quản lý các thông tin, hồ sơ đăng ký giám hộ;

(8) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ: từ sổ lưu giữ, quản lý các thông tin, hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ;

(9) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc: từ sổ hộ tịch lưu giữ, quản lý các thông tin, hồ sơ đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc;

(10) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký giám sát việc giám hộ: từ sổ hộ tịch lưu giữ, quản lý các thông tin, hồ sơ đăng ký giám sát việc giám hộ;

(11) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ: từ sổ hộ tịch lưu giữ, quản lý các thông tin, hồ sơ đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ;

(12) Bộ dữ liệu hồ sơ ghi vào sổ việc ly hôn/hủy việc kết hôn đã thực hiện tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (ghi chú ly hôn): từ sổ hộ tịch lưu giữ, quản lý các thông tin, hồ sơ ghi chú ly hôn.

III.1.2. Xác định thông tin trong bộ dữ liệu

Chi tiết mô tả tại Phụ lục 01: Thông tin trong các bộ dữ liệu

III.2. Chuẩn bị thu thập dữ liệu

III.2.1. Khảo sát các dữ liệu thu thập

Dữ liệu đăng ký hộ tịch được thu thập từ các nguồn sau:

- Số hóa từ sổ hộ tịch giấy: dữ liệu được số hóa lên phần mềm dưới dạng thông tin và file scan của trang sổ hộ tịch tương ứng.
- Công dân thực hiện đăng ký các TTHC liên quan đến lĩnh vực hộ tịch theo hình thức trực tiếp/trực tuyến: dữ liệu thu thập là thông tin theo từng nghiệp vụ và các file hồ sơ đính kèm. Ngoài ra trong quá trình xử lý hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến, một số thông tin đã có sẵn trong các CSDL chuyên ngành khác sẽ được tích hợp để giảm bớt việc cung cấp giấy tờ giấy của công dân như: CSDLQG về Dân cư cung cấp thông tin xác thực về danh tính và cư trú của công dân; CSDL Bảo hiểm xã hội cung cấp thông tin về giấy chứng sinh/giấy báo tử cho thủ tục đăng ký khai sinh/đăng ký khai tử; Hệ thống phần mềm của Tòa án nhân dân tối cao cung cấp thông tin về bản án lý hôn...

Các bước thực hiện thu thập dữ liệu thực tế từ các nguồn trên được mô tả chi tiết ở mục III.3 của tài liệu này.

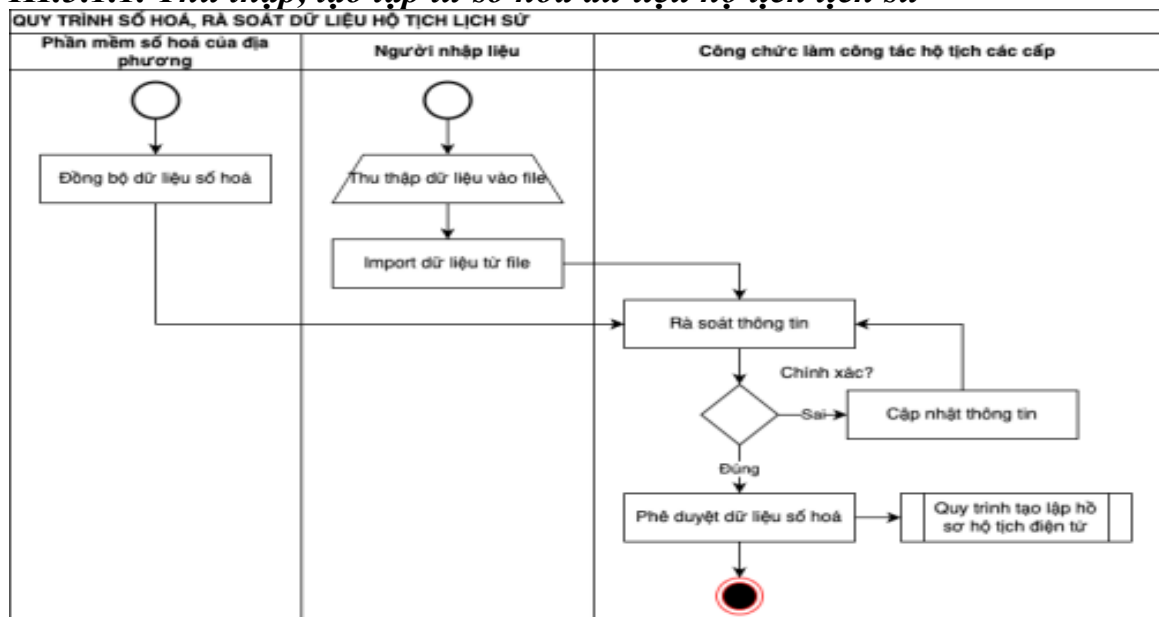
III.2.2. Xây dựng hành lang pháp lý để thu thập dữ liệu

- Xây dựng quy chế phối hợp thu thập dữ liệu từ các nguồn dữ liệu
- Thống nhất bằng các văn bản khác như quyết định, công văn, cam kết,... về việc cung cấp dữ liệu.

III.3. Thu thập, tạo lập dữ liệu

III.3.1. Quy trình thu thập, tạo lập dữ liệu

III.3.1.1. Thu thập, tạo lập từ số hóa dữ liệu hộ tịch lịch sử



Giai đoạn 1: Thu thập và phân loại các Sổ hộ tịch cần Số hóa

a) Đối tượng thực hiện: Đơn vị chịu trách nhiệm số hóa dữ liệu.

b) Nội dung thực hiện: Thực hiện thu thập và phân loại các sổ hộ tịch gốc sẽ được dùng để số hóa dữ liệu. Ưu tiên số hóa trước các sổ hộ tịch có thông tin được ghi chép một cách rõ ràng, ít gạch xóa, sửa chữa, thay đổi.

Kết thúc giai đoạn 1, các Sổ hộ tịch cần được Số hóa được thu thập và phân loại.

Giai đoạn 2: Scan / chụp sổ hộ tịch và tạo lập các file dữ liệu Excel

a) Đối tượng thực hiện: Đơn vị chịu trách nhiệm số hóa dữ liệu.

b) Các bước thực hiện:

2.1. Thực hiện scan hoặc chụp các Sổ hộ tịch gốc đã được thu thập và phân loại, đảm bảo mỗi trường hợp đã đăng ký trong sổ phải được tạo thành một file PDF riêng, đồng thời, xử lý các file PDF đảm bảo quy tắc đính kèm với tài liệu trên hệ thống

Kết quả, Mỗi trường hợp đã đăng ký trong sổ hộ tịch được scan hoặc chụp thành một file PDF riêng.

2.2: Nén các file PDF của cùng một Sổ hộ tịch gốc vào chung 01 file .zip. Đặt tên file .zip đảm bảo quy tắc đính kèm với tài liệu trên hệ thống

Kết quả: File .zip chứa các file PDF của từng Sổ hộ tịch được tạo lập.

2.3: Tạo lập các file Excel chứa dữ liệu hộ tịch:

- Thực hiện đọc, phân tích và tạo file Excel dữ liệu hộ tịch từ các file PDF hoặc từ Sổ hộ tịch gốc

- Đối với các hồ sơ đăng ký hộ tịch có thông tin thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc hoặc các thay đổi hộ tịch khác:

- + Tổng hợp thông tin mới nhất cho các trường thông tin trước khi điền dữ liệu tương ứng vào file Excel;

- + Ví dụ: Trường hợp đăng ký kết hôn số 14 thuộc quyển số 01/2006 của chị Nguyễn Thị X và anh Trần Văn Y đã được thực hiện tại UBND xã A, thuộc huyện B, tỉnh C. Đến năm 2007, trường hợp đăng ký kết hôn này đã được Phòng Tư pháp huyện B thực hiện cải chính tên đệm của người vợ thành Nguyễn Xuân X. Khi đó, UBND xã A sẽ có trách nhiệm số hóa, cập nhật dữ liệu đăng ký kết hôn nói trên vào Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử để lưu chính thức trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, trong đó sẽ phải cập nhật họ tên người vợ vào file Excel là Nguyễn Xuân X thay vì Nguyễn Thị X, đồng thời, tại trường ghi chú sẽ ghi thông tin mô tả về sự kiện cải chính đã được thực hiện tại Phòng Tư pháp huyện B như thông tin đã được ghi chú trong Sổ đăng ký kết hôn của Xã A.

- Tiến hành chuẩn hóa lại tên file, tên các cột dữ liệu của file Excel theo đúng tên của các trường thông tin đã được công bố trên hệ thống; rà soát, chuẩn hóa lại nội dung các dữ liệu hộ tịch đã được tạo lập trong file Excel theo nội dung đã được đăng ký trong Sổ gốc và theo quy tắc đính kèm với tài liệu trên hệ thống, trong đó:

+ File dữ liệu Excel được tạo lập phải chứa tối thiểu các trường thông tin đã được đánh dấu là *bắt buộc số hóa*. Đối với các trường thông tin còn lại, tùy theo nhu cầu quản lý, các địa phương có thể bổ sung, số hóa thêm trên cơ sở danh sách các trường thông tin của từng loại sổ hộ tịch

+ Tên file Excel được đặt theo quy tắc đính kèm với tài liệu trên hệ thống

Kết quả: File dữ liệu Excel chứa dữ liệu hộ tịch ứng với đầy đủ các trường hợp đã đăng ký trong Sổ hộ tịch gốc được tạo và đã được chuẩn hóa.

Kết thúc giai đoạn 2, đơn vị chịu trách nhiệm số hóa dữ liệu hoàn thành việc scan / chụp sổ hộ tịch và tạo lập các file dữ liệu Excel từ các Sổ hộ tịch gốc được số hóa.

Giai đoạn 3: Xử lý dữ liệu sau khi số hóa

a) Đối tượng thực hiện: Đơn vị chịu trách nhiệm số hóa dữ liệu.

b) Các bước thực hiện:

3.1: Tiến hành cập nhật (import) các file Excel và file .zip tương ứng của từng Sổ hộ tịch vào hệ thống/phần mềm hỗ trợ số hóa của địa phương hoặc chủ động cập nhật trực tiếp từng dữ liệu vào hệ thống phần mềm hỗ trợ số hóa của địa phương, trong đó:

- Trường hợp cập nhật trực tiếp dữ liệu: đơn vị chịu trách nhiệm số hóa dữ liệu phải tạo liên kết từng file PDF với từng dữ liệu hộ tịch tương ứng.

- Trường hợp import dữ liệu từ file Excel: các file PDF sẽ được hệ thống giải nén từ file .zip và tạo liên kết một cách tự động với các dữ liệu hộ tịch tương ứng đã được import.

Kết quả: Dữ liệu sau khi được import hoặc cập nhật trực tiếp vào hệ thống sẽ được lưu trữ với trạng thái Lưu nháp. Dữ liệu sau khi được import hoặc cập nhật trực tiếp vào phần mềm hỗ trợ số hóa của địa phương có thể đồng bộ thông tin vào hệ thống để thực hiện các bước tiếp theo

3.2: Tiến hành rà soát chi tiết các dữ liệu đã được import hoặc cập nhật trực tiếp, đối chiếu thông tin với nội dung đã đăng ký trong Sổ hộ tịch gốc và / hoặc file PDF tương ứng đã được đính kèm

3.3: Thực hiện điều chỉnh, chuẩn hóa đối với các dữ liệu có sai lệch thông tin so với thông tin trong Sổ hộ tịch gốc.

Kết thúc giai đoạn 3, đơn vị chịu trách nhiệm số hóa dữ liệu tiến hành bàn giao các file Excel dữ liệu hộ tịch và các file .zip chứa các file PDF ứng với các Sổ hộ tịch gốc đã được số hóa cho đơn vị quản lý dữ liệu hộ tịch có thẩm quyền quản lý tương ứng, đồng thời, tiến hành thông báo kết quả cập nhật dữ liệu để đơn vị quản lý dữ liệu hộ tịch tiến hành kiểm tra và phê duyệt các dữ liệu đã được cập nhật.

Giai đoạn 4: Kiểm tra, phê duyệt và chính thức đưa dữ liệu vào Hệ thống Đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử để xây dựng, tạo lập dữ liệu cho Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc

a) Đối tượng thực hiện: Công chức làm công tác hộ tịch tại Sở Tư pháp, UBND cấp xã có thẩm quyền quản lý dữ liệu được số hóa (đơn vị quản lý sổ hộ tịch được số hóa).

b) Các bước thực hiện:

4.1: Công chức làm công tác hộ tịch đăng nhập vào phần mềm, tiến hành kiểm tra, đối chiếu dữ liệu đã được đơn vị thực hiện số hóa bàn giao với nội dung đã đăng ký trong Sổ gốc và / hoặc file PDF tương ứng được đính kèm. Trường hợp có sai lệch thông tin thì yêu cầu đơn vị chịu trách nhiệm số hóa dữ liệu thực hiện rà soát, chuẩn hóa lại thông tin.

4.2: Phê duyệt các dữ liệu đã được chuẩn hóa và không có sai lệch thông tin để đưa vào danh sách sẵn sàng chuyển đổi sang Hệ thống Đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử.

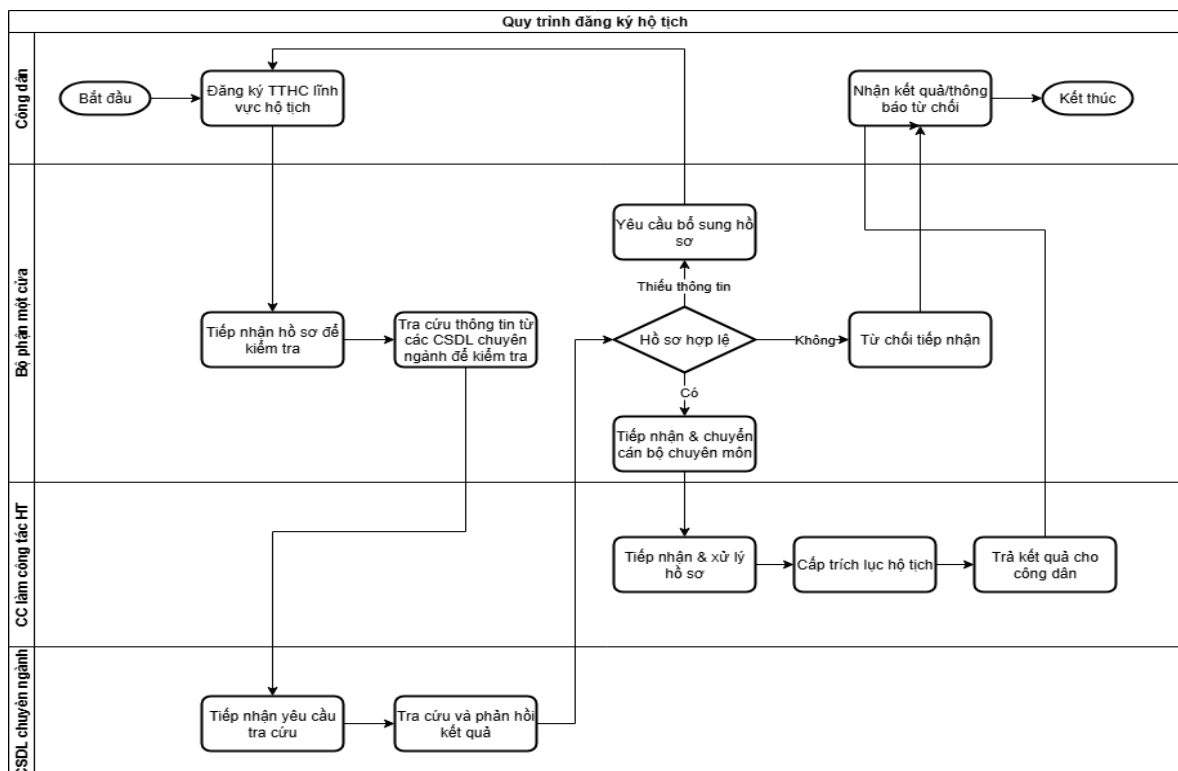
4.3: Chính thức chuyển đổi các dữ liệu Số hóa đã được phê duyệt vào Hệ thống Đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử.

Kết thúc giai đoạn 4, dữ liệu từ Sổ hộ tịch gốc được cập nhật đầy đủ và chính xác vào Hệ thống Đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử.

- Kết nối, tích hợp với phần mềm số hóa của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thiết lập trước đây để kết nối, trao đổi dữ liệu đã được số hóa của địa phương (nếu có).

III.3.1.2. Thu thập, tạo lập từ đăng ký TTHC liên quan lĩnh vực hộ tịch

Việc thu thập, tạo lập dữ liệu hộ tịch thông qua hoạt động đăng ký TTHC liên quan đến lĩnh vực hộ tịch của công dân được thực hiện theo quy trình trong sơ đồ dưới đây:



Chi tiết các bước thực hiện quy trình:

- Bước 1: Công dân thực hiện đăng ký TTHC thuộc lĩnh vực hộ tịch (theo hình thức trực tiếp/trực tuyến);

- Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, thống nhất, hợp lệ của hồ sơ. Trong quá trình kiểm tra hồ sơ, cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thể thực hiện tra cứu, khai thác thông tin trong các CSDL chuyên ngành theo quy định pháp luật (như CSDLQG về Dân cư; CSDL Bảo hiểm xã hội) để kiểm tra, xác nhận lại thông tin kê khai của công dân. Trong trường hợp thông tin công dân kê khai trực tuyến đã được trích xuất, xác thực từ các CSDL chuyên ngành thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có thể bỏ qua bước tra cứu thông tin. Tại bước này:

(i) Nếu thấy hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, đúng quy định: cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thực hiện tiếp nhận hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC; chuyển hồ sơ từ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC sang Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử để công chức làm công tác hộ tịch xử lý; trường hợp tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cán bộ tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền xử lý.

(ii) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ thông báo cho người yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung để người yêu cầu bổ sung, hoàn thiện. Sau khi hồ sơ được bổ sung, thực hiện lại bước (i);

(iii) Trường hợp người yêu cầu đăng ký hộ tịch không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ báo cáo Lãnh đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công có thông báo từ chối giải quyết yêu cầu đăng ký hộ tịch.

- Bước 3: Với hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, đúng quy định, công chức làm công tác hộ tịch thực hiện thẩm tra (thẩm tra tính thống nhất, hợp lệ của các thông tin trong hồ sơ, giấy tờ, tài liệu do người yêu cầu nộp, xuất trình hoặc đính kèm) và xử lý hồ sơ, thực hiện kiểm tra, xác minh (nếu cần) và trình Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã/Thủ trưởng Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử ký, cấp giấy tờ hộ tịch bản giấy và/hoặc bản điện tử chuyển tới Trung tâm Phục vụ hành chính công/Hệ thống thông tin giải quyết TTHC để trả kết quả cho người yêu cầu.

- Bước 4: Công dân nhận kết quả giải quyết TTHC đã đăng ký hoặc nhận thông báo từ chối nếu hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết.

III.3.2. Đối soát dữ liệu

- Dữ liệu hộ tịch lịch sử khi số hóa từ sổ giấy lên CSDL Hộ tịch điện tử sẽ được rà soát, phê duyệt bởi công chức làm công tác hộ tịch tại Sở Tư pháp, UBND cấp xã để chuyển vào Hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử, lưu chính thức trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử để đảm bảo việc số hóa đúng và đủ thông tin so với sổ giấy.

- Dữ liệu hộ tịch đăng ký mới sẽ được khai thác các thông tin có sẵn tại các CSDL chuyên ngành; có các ràng buộc bắt buộc đối với các dữ liệu phải có theo quy định để đảm bảo thu thập đúng, đủ các thông tin so với nguồn thu thập.

III.3.3. Chuẩn hóa và làm sạch dữ liệu

- Các danh mục cơ bản được sử dụng trong CSDL Hộ tịch điện tử là danh mục dùng chung được thống nhất với các CSDL khác.

- Các danh mục riêng về lĩnh vực hộ tịch được xây dựng dựa trên các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực hộ tịch.

- Dữ liệu hộ tịch được lưu trữ và quản lý theo cấu trúc thống nhất, chia nhỏ các thành phần dữ liệu, đảm bảo việc đồng bộ, chia sẻ với nhiều hệ thống/CSDL chuyên ngành khác. Ví dụ: các thông tin về Họ, chữ đệm, tên; Ngày, tháng, năm đều được lưu trữ tách biệt các thành phần.

- Dữ liệu hộ tịch sau khi đăng ký sẽ tự động được rà soát, đối chiếu với CSDLQG về Dân cư để làm sạch.

III.3.4. Kiểm tra và loại bỏ dữ liệu trùng lặp

Dữ liệu thu thập về có thể có nhiều bản ghi của cùng một bộ dữ liệu do cán bộ làm công tác hộ tịch của các cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch nhập thông tin sau các lần cập nhật, thay đổi thông tin, cần kiểm tra sự trùng lặp của các bản ghi để loại bỏ các bản ghi trùng lặp.

Các bản ghi trong cùng một bộ dữ liệu được xác định trùng lặp dữ liệu khi có các thông tin cơ bản trùng nhau:

(1) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký khai sinh: Số đăng ký; Năm đăng ký; Loại sổ; Nơi đăng ký hoặc Họ, chữ đệm, tên người được đăng ký khai sinh; Giới tính; Ngày, tháng, năm sinh; Họ, chữ đệm, tên mẹ, năm sinh; Số định danh cá nhân/Số giấy tờ tùy thân của mẹ;

(2) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký kết hôn: Số đăng ký; Năm đăng ký; Loại sổ; Nơi đăng ký hoặc Thông tin người vợ và thông tin chồng (bao gồm: Họ, chữ đệm, tên + Số định danh cá nhân + Ngày, tháng, năm sinh + Ngày đăng ký kết hôn);

(3) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký khai tử: Số đăng ký; Năm đăng ký; Loại sổ; Nơi đăng ký hoặc Họ, chữ đệm, tên người chết; Giới tính; Số định danh cá nhân/Số giấy tờ tùy thân;

(4) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con: Số đăng ký; Năm đăng ký; Loại sổ; Nơi đăng ký hoặc Thông tin người con và thông tin người cha/mẹ (bao gồm: Họ, chữ đệm, tên + Giới tính + Số định danh cá nhân/Số giấy tờ tùy thân);

(5) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi: Số đăng ký; Năm đăng ký; Loại sổ; Nơi đăng ký hoặc Thông tin người con nuôi và cha/mẹ nuôi (bao gồm: Họ, chữ đệm, tên + Ngày, tháng, năm sinh + Giới tính/Số định danh cá nhân (nếu có));

(6) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký giám hộ: Số đăng ký; Năm đăng ký; Loại sổ; Nơi đăng ký hoặc Họ, chữ đệm, tên người được giám hộ + Giới tính + Số định danh cá nhân/Số giấy tờ tùy thân người được giám hộ + Họ, chữ đệm, tên người giám hộ; Họ, chữ đệm, tên người giám hộ; Số định danh cá nhân, Năm sinh của người giám hộ.

(7) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ: Số đăng ký; Năm đăng ký; Loại sổ; Nơi đăng ký hoặc Họ, chữ đệm, tên người được giám hộ + Giới tính + Số định danh cá nhân/Số giấy tờ tùy thân người được giám hộ + Họ, chữ đệm, tên người giám hộ; Số định danh cá nhân, Năm sinh của người giám hộ.

(8) Bộ dữ liệu hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân: Số đăng ký; Năm đăng ký; Loại sổ; Nơi đăng ký;

(9) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân số: Số đăng ký; Năm đăng ký; Loại sổ; Nơi đăng ký;

(10) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký giám sát việc giám hộ: Số đăng ký; Năm đăng ký; Loại sổ; Nơi đăng ký hoặc trong trường hợp "Người giám sát việc giám hộ" là "Cá nhân" thì loại bỏ dữ liệu trùng lặp theo nhóm thông tin: Họ, chữ đệm, tên người giám sát việc giám hộ + Giới tính + Số định danh cá nhân/Số giấy tờ tùy thân;

(11) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ: Số đăng ký; Năm đăng ký; Loại sổ; Nơi đăng ký hoặc trong trường hợp "Người giám sát việc giám hộ" là "Cá nhân" thì loại bỏ dữ liệu trùng lặp theo nhóm thông tin: Họ, chữ đệm, tên người giám sát việc giám hộ + Giới tính + Số định danh cá nhân/Số giấy tờ tùy thân;

(12) Bộ dữ liệu hồ sơ ghi vào sổ việc ly hôn/hủy việc kết hôn đã thực hiện tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài: Số đăng ký; Năm đăng ký; Loại sổ; Nơi đăng ký hoặc Thông tin bên nữ và thông tin bên nam (bao gồm: Họ, chữ đệm, tên + Ngày, tháng, năm sinh + Số giấy tờ tùy thân).

III.3.5. Kiểm tra tính đầy đủ của các trường dữ liệu

Các thông tin lưu trữ và quản lý trong CSDL Hộ tịch điện tử đảm bảo đầy đủ theo các biểu mẫu tờ khai đăng ký, trích lục hộ tịch, sổ hộ tịch được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến lĩnh vực hộ tịch.

Dữ liệu hộ tịch lịch sử khi số hóa vào CSDL Hộ tịch điện tử sẽ thông qua quy trình rà soát, kiểm tra và phê duyệt đảm bảo việc số hóa đầy đủ thông tin theo sổ giấy.

III.3.6. Lưu trữ dữ liệu

Dữ liệu sau khi được chuẩn hóa, làm sạch, loại bỏ dữ liệu trùng sẽ được lưu trữ vĩnh viễn trong CSDL Hộ tịch điện tử phục vụ việc khai thác và thực hiện các nghiệp vụ hộ tịch khác khi công dân có nhu cầu như cấp bản sao trích lục hoặc thay đổi/cải chính/bổ sung thông tin hộ tịch.

Các bộ dữ liệu được xác định ở trên đối với dữ liệu hộ tịch sẽ được chia sẻ cho các hệ thống/CSDL chuyên ngành khác khi có nhu cầu theo quy chế.

III.4. Quản lý dữ liệu

III.4.1. Hoàn thiện dữ liệu

Hoàn thiện dữ liệu là quá trình liên tục kiểm tra, làm sạch, hiệu chỉnh dữ liệu hành chính để giảm thiểu lỗi và nâng cao chất lượng của dữ liệu, phục vụ phân tích và sử dụng dữ liệu một cách hiệu quả hơn.

- Dữ liệu hộ tịch được tự động rà soát, đối chiếu, gợi ý thông tin số định danh cá nhân từ CSDLQG về Dân cư để làm sạch, nâng cao chất lượng của dữ liệu, phục vụ việc kiểm tra, lọc trùng hồ sơ một cách hiệu quả hơn, ngăn chặn việc thực hiện sai quy định về đăng ký hộ tịch.

III.4.2. Xác định dữ liệu chủ (master data)

- Xác định các loại dữ liệu chủ: thuộc tính cơ bản, mã định danh dữ liệu chủ
- Vòng đời của dữ liệu chủ:
- + Các quy trình giao dịch xung quanh dữ liệu chủ

+ Danh mục trạng thái của dữ liệu chủ

III.4.3. Làm giàu dữ liệu

Xây dựng quy trình số hóa, bổ sung làm giàu dữ liệu, đảm bảo dữ liệu chất lượng không trùng

Xây dựng quy trình rà soát chất lượng dữ liệu: làm sạch, loại bỏ dữ liệu trùng, dữ liệu hết hạn

III.5. Khai thác và cung cấp dữ liệu

III.5.1. Quy định khai thác

- Cấp quyền cho các tài khoản khai thác dữ liệu theo chức năng nhiệm vụ và phân công của đơn vị.

- Quản lý việc sử dụng, khai thác dữ liệu đảm bảo dữ liệu được khai thác, sử dụng đáp ứng mục đích của các đơn vị.

- Quản lý mức độ sử dụng, kiểm soát dữ liệu.

- Quản lý nhật ký truy cập, kiểm soát các tác động của tài khoản người dùng tới dữ liệu.

III.5.2. Xây dựng bộ tiêu chuẩn kết nối, trao đổi dữ liệu

Dữ liệu thông tin công dân từ các sự kiện hộ tịch sẽ được đồng bộ sang hệ thống CSDLQG về dân cư, các thông tin được đồng bộ mô tả chi tiết tại Phụ lục 02: Bộ tiêu chuẩn kết nối, trao đổi dữ liệu

III.5.3. Xây dựng bộ dữ liệu mở

- Xây dựng các bộ dữ liệu mở;

- Tần suất cung cấp dữ liệu mở.

III.6. Quản lý khai thác và bảo mật dữ liệu

III.6.1. Quản lý khai thác dữ liệu

Đảm bảo việc quản lý chặt chẽ thông tin sau khi thu thập, mọi yêu cầu cung cấp và khai thác dữ liệu cần được xem xét và phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền theo mô hình cấp và thu hồi quyền truy cập dữ liệu.

Trong quá trình cung cấp dữ liệu, cần có cơ chế về việc hậu kiểm việc sử dụng dữ liệu định kỳ hoặc đột xuất tại một thời điểm để phát hiện các vi phạm về sử dụng dữ liệu và có biện pháp khắc phục.

III.6.2. Bảo mật dữ liệu

Trong quá trình thu thập, khai thác, sử dụng dữ liệu cần bảo đảm bảo mật thông tin, đặc biệt là các thông tin cá nhân theo quy định của Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Một số biện pháp cần thực hiện bảo mật thông tin bao gồm:

- Mã hóa dữ liệu và đặt nhiều lớp bảo vệ trong quá trình truyền dữ liệu trên hệ thống thu thập dữ liệu;
- Có cơ chế phát hiện và ứng phó với tấn công mạng (tấn công DDoS, đánh cắp dữ liệu...);
- Mã hóa thông tin cá nhân trong quá trình truyền nhận dữ liệu và giải mã khi nhận dữ liệu về hệ thống của Bộ Tư pháp;
- Mã hóa thông tin cá nhân hoặc loại bỏ thông tin cá nhân trong quá trình khai thác, sử dụng dữ liệu;
- Hệ thống dữ liệu bảo đảm phân cấp, phân quyền chặt chẽ đối với người dùng và có lưu vết lịch sử thao tác tác động vào dữ liệu cũng như lịch sử khai thác để quản lý việc thu thập, khai thác dữ liệu./.

PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN TRONG CÁC BỘ DỮ LIỆU

(Kèm theo Quy trình thu thập, cập nhật, chỉnh sửa, khai thác, sử dụng dữ liệu của Hệ thống Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử được ban hành theo Quyết định số 127/QĐ-HCTP ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Cục trưởng Cục Hành chính tư pháp)

(1) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký khai sinh

STT	Tên thông tin	Định dạng dữ liệu	Mô tả	Nguyên tắc xác định bộ dữ liệu trùng lặp
1	Tệp đính kèm	File	Tệp đính kèm gắn liền với hồ sơ đăng ký khai sinh	
2	Mã hồ sơ	Chuỗi ký tự	Mã hồ sơ đăng ký khai sinh. Là mã định danh duy nhất dùng để quản lý trong CSDL Hộ tịch điện tử. Được sinh theo quy tắc tăng dần theo thứ tự tạo lập trong CSDL	
3	Số đăng ký	Chuỗi ký tự	Số đăng ký trong Sổ đăng ký khai sinh	x
4	Số quyền	Chuỗi ký tự	Số quyền của hồ sơ đăng ký khai sinh	
5	Trang số	Chuỗi ký tự	Trang số của Sổ đăng ký khai sinh	
6	Loại khai sinh	Chuỗi ký tự	Loại khai sinh của hồ sơ đăng ký khai sinh	
7	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người được đăng ký khai sinh trong hồ sơ đăng ký khai sinh	x

8	Giới tính	Chuỗi ký tự	Giới tính của người được đăng ký khai sinh trong hồ sơ đăng ký khai sinh	x
9	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người được đăng ký khai sinh trong hồ sơ đăng ký khai sinh	x
10	Ngày sinh bằng chữ	Chuỗi ký tự	Ngày sinh bằng chữ của người được đăng ký khai sinh trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
11	Nơi sinh	Chuỗi ký tự	Nơi sinh của người được đăng ký khai sinh trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
12	Nơi sinh	Chuỗi ký tự	Nơi sinh chi tiết của người được đăng ký khai sinh trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
13	Quê quán	Chuỗi ký tự	Quê quán của người được đăng ký khai sinh trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
14	Dân tộc	Danh mục dùng chung	Dân tộc của người được đăng ký khai sinh trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
15	Quốc tịch	Danh mục dùng chung	Quốc tịch của người được đăng ký khai sinh trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
16	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người được đăng ký khai sinh trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
17	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người cha trong hồ sơ đăng ký khai sinh	

18	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người cha trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
19	Dân tộc	Danh mục dùng chung	Dân tộc của người cha trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
20	Quốc tịch	Danh mục dùng chung	Quốc tịch của người cha trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
21	Nơi cư trú	Chuỗi ký tự	Nơi cư trú của người cha trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
22	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người cha trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
23	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người cha trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
24	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân của người cha trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
25	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người cha trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
26	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người mẹ trong hồ sơ đăng ký khai sinh	x
27	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người mẹ trong hồ sơ đăng ký khai sinh	

28	Dân tộc	Danh mục dùng chung	Dân tộc của người mẹ trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
29	Quốc tịch	Danh mục dùng chung	Quốc tịch của người mẹ trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
30	Nơi cư trú	Chuỗi ký tự	Nơi cư trú của người mẹ trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
31	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người mẹ trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
32	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người mẹ trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
33	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân của người mẹ trong hồ sơ đăng ký khai sinh	x
34	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người mẹ trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
35	Thông tin khác			
36	Nơi đăng ký	Danh mục dùng chung	Nơi đăng ký của hồ sơ đăng ký khai sinh	x
37	Ngày đăng ký	Ngày, tháng, năm	Ngày đăng ký của hồ sơ đăng ký khai sinh	x
38	Loại đăng ký	Chuỗi ký tự	Loại đăng ký của hồ sơ đăng ký khai sinh	

39	Số giấy khai sinh do cơ quan nước ngoài cấp	Chuỗi ký tự	Số giấy khai sinh do cơ quan nước ngoài cấp của hồ sơ đăng ký khai sinh	
40	Ngày cấp giấy khai sinh do cơ quan nước ngoài cấp	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy khai sinh do cơ quan nước ngoài cấp của hồ sơ đăng ký khai sinh	
41	Tên cơ quan nước ngoài cấp giấy khai sinh	Chuỗi ký tự	Tên cơ quan nước ngoài cấp giấy khai sinh của hồ sơ đăng ký khai sinh	
42	Quốc gia đã cấp giấy khai sinh	Chuỗi ký tự	Quốc gia đã cấp giấy khai sinh của hồ sơ đăng ký khai sinh	
43	Họ, chữ đệm, tên người đi khai sinh	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người đi đăng ký khai sinh trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
44	Quan hệ với người được khai sinh	Chuỗi ký tự	Quan hệ của người đi đăng ký khai sinh với người được đăng ký khai sinh trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
45	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký khai sinh trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
46	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký khai sinh trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
47	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký khai sinh trong hồ sơ đăng ký khai sinh	
48	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người đi đăng ký khai sinh trong hồ sơ đăng ký khai	

			sinh	
49	Người ký	Chuỗi ký tự	Người ký hồ sơ đăng ký khai sinh	
50	Chức vụ người ký	Chuỗi ký tự	Chức vụ người ký hồ sơ đăng ký khai sinh	
51	Người thực hiện	Chuỗi ký tự	Người thực hiện hồ sơ đăng ký khai sinh	
52	Ghi chú/ghi những nội dung thay đổi sau này	Chuỗi ký tự	Ghi chú/ghi những nội dung thay đổi sau này của hồ sơ đăng ký khai sinh (bao gồm thông tin thay đổi/cải chính/bổ sung hộ tịch hoặc thông tin thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền)	

(2) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký kết hôn

STT	Tên thông tin	Định dạng dữ liệu	Mô tả	Nguyên tắc xác định bộ dữ liệu trùng lặp
1.	Tệp đính kèm	File	Tệp đính kèm gắn liền với hồ sơ đăng ký kết hôn	
2.	Mã hồ sơ	Chuỗi ký tự	Mã hồ sơ đăng ký kết hôn. Là mã định danh duy nhất dùng để quản lý trong CSDL Hộ tịch điện tử. Được sinh theo quy tắc tăng	

			dẫn theo thứ tự tạo lập trong CSDL	
3.	Số đăng ký	Chuỗi ký tự	Số đăng ký trong Sổ đăng ký khai sinh	x
4.	Số quyền	Chuỗi ký tự	Số quyền của hồ sơ đăng ký kết hôn	
5.	Trang số	Chuỗi ký tự	Trang số của hồ sơ đăng ký kết hôn	
6.	Họ, chữ đệm, tên chồng	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người chồng trong hồ sơ đăng ký kết hôn	x
7.	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người chồng trong hồ sơ đăng ký kết hôn	
8.	Dân tộc	Danh mục dùng chung	Dân tộc của người chồng trong hồ sơ đăng ký kết hôn	
9.	Quốc tịch	Danh mục dùng chung	Quốc tịch của người chồng trong hồ sơ đăng ký kết hôn	
10.	Nơi cư trú	Chuỗi ký tự	Nơi cư trú của người chồng trong hồ sơ đăng ký kết hôn	
11.	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người chồng trong hồ sơ đăng ký kết hôn	
12.	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người chồng trong hồ sơ đăng ký kết hôn	
13.	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân của người chồng trong hồ sơ đăng ký kết hôn	x

14.	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người chồng trong hồ sơ đăng ký kết hôn	
15.	Số lần kết hôn	Số	Số lần kết hôn của người chồng trong hồ sơ đăng ký kết hôn	
16.	Họ, chữ đệm, tên vợ	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người vợ trong hồ sơ đăng ký kết hôn	x
17.	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người vợ trong hồ sơ đăng ký kết hôn	
18.	Dân tộc	Danh mục dùng chung	Dân tộc của người vợ trong hồ sơ đăng ký kết hôn	
19.	Quốc tịch	Danh mục dùng chung	Quốc tịch của người vợ trong hồ sơ đăng ký kết hôn	
20.	Nơi cư trú	Chuỗi ký tự	Nơi cư trú của người vợ trong hồ sơ đăng ký kết hôn	
21.	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người vợ trong hồ sơ đăng ký kết hôn	
22.	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người vợ trong hồ sơ đăng ký kết hôn	
23.	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân của người vợ trong hồ sơ đăng ký kết hôn	x
24.	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người vợ trong hồ sơ đăng ký kết hôn	
25.	Số lần kết hôn	Số	Số lần kết hôn của người vợ trong hồ sơ đăng ký kết hôn	

26.	Nơi đăng ký	Danh mục dùng chung	Nơi đăng ký của hồ sơ đăng ký kết hôn	x
27.	Ngày đăng ký	Ngày, tháng, năm	Ngày đăng ký của hồ sơ đăng ký kết hôn	x
28.	Loại đăng ký	Chuỗi ký tự	Loại đăng ký của hồ sơ đăng ký kết hôn	
29.	Số giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan nước ngoài cấp	Chuỗi ký tự	Số giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan nước ngoài cấp của hồ sơ đăng ký kết hôn	
30.	Ngày cấp giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan nước ngoài cấp	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan nước ngoài cấp của hồ sơ đăng ký kết hôn	
31.	Tên cơ quan nước ngoài cấp giấy chứng nhận kết hôn	Chuỗi ký tự	Tên cơ quan nước ngoài cấp giấy chứng nhận kết hôn của hồ sơ đăng ký kết hôn	
32.	Quốc gia đã cấp giấy chứng nhận kết hôn	Chuỗi ký tự	Quốc gia đã cấp giấy chứng nhận kết hôn của hồ sơ đăng ký kết hôn	
33.	Ngày xác lập quan hệ hôn nhân	Chuỗi ký tự	Ngày xác lập quan hệ hôn nhân của hồ sơ đăng ký kết hôn	
34.	Tình trạng hôn nhân	Chuỗi ký tự	Tình trạng hôn nhân của hồ sơ đăng ký kết hôn	
35.	Người ký	Chuỗi ký tự	Người ký của hồ sơ đăng ký kết hôn	
36.	Chức vụ người ký	Chuỗi ký tự	Chức vụ người ký của hồ sơ đăng ký kết hôn	

37.	Người thực hiện	Chuỗi ký tự	Người thực hiện của hồ sơ đăng ký kết hôn	
38.	Ghi chú/ghi những nội dung thay đổi sau này	Chuỗi ký tự	Ghi chú/ghi những nội dung thay đổi sau này của hồ sơ đăng ký kết hôn (bao gồm thông tin thay đổi/cải chính/bổ sung hộ tịch hoặc thông tin thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền)	

(3) Bộ dữ liệu hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

STT	Tên thông tin	Định dạng dữ liệu	Mô tả	Nguyên tắc xác định bộ dữ liệu trùng lặp
1.	Tệp đính kèm	File	Tệp đính kèm gắn liền với hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
2.	Mã hồ sơ	Chuỗi ký tự	Mã hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Là mã định danh duy nhất dùng để quản lý trong CSDL Hộ tịch điện tử. Được sinh theo quy tắc tăng dần theo thứ tự tạo lập trong CSDL	
3.	Số đăng ký	Chuỗi ký tự	Số đăng ký của hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng	x

			hôn nhân	
4.	Số quyền	Chuỗi ký tự	Số quyền của hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
5.	Trang số	Chuỗi ký tự	Trang số của hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
Thông tin người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân				
6.	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	x
7.	Giới tính	Chuỗi ký tự	Giới tính của người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
8.	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	x

9.	Nơi sinh	Chuỗi ký tự	Nơi sinh của người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
10.	Dân tộc	Danh mục dùng chung	Dân tộc của người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
11.	Quốc tịch	Danh mục dùng chung	Quốc tịch của người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
12.	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
13.	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ cấp Giấy	

			xác nhận tình trạng hôn nhân	
14.	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân của người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	x
15.	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
16.	Trong thời gian cư trú tại	Chuỗi ký tự	Trong thời gian cư trú tại của người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
17.	Thời gian cư trú từ ngày	Chuỗi ký tự	Thời gian cư trú từ ngày của người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	

18.	Thời gian cư trú đến ngày	Chuỗi ký tự	Thời gian cư trú đến ngày của người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
19.	Tình trạng hôn nhân	Chuỗi ký tự	Tình trạng hôn nhân của người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
20.	Mục đích sử dụng giấy tờ XNTTHN	Chuỗi ký tự	Mục đích sử dụng giấy tờ XNTTHN của người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
21.	Nội dung mục đích sử dụng	Chuỗi ký tự	Nội dung mục đích sử dụng của người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
Thông tin khác				

22.	Người đề nghị cấp giấy XNTTHN	Chuỗi ký tự	Người đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
23.	Quan hệ với người cấp cấp giấy XNTTHN	Chuỗi ký tự	Quan hệ của người đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân với người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
24.	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
25.	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	

26.	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân của người đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
27.	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
28.	Ngày, tháng, năm cấp giấy XNTTHN	Ngày, tháng, năm	Ngày, tháng, năm cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	x
29.	Nơi cấp giấy XNTTHN	Danh mục dùng chung	Nơi cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	x
30.	Người ký	Chuỗi ký tự	Người ký của hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	

31.	Chức vụ	Chuỗi ký tự	Chức vụ người ký của hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
32.	Người thực hiện	Chuỗi ký tự	Người thực hiện của hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
33.	Ghi chú/ghi những nội dung thay đổi sau này	Chuỗi ký tự	Ghi chú/ghi những nội dung thay đổi sau này của hồ sơ cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	

(4) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký khai tử

STT	Tên thông tin	Định dạng dữ liệu	Mô tả	Nguyên tắc xác định bộ dữ liệu trùng lặp
1.	Tệp đính kèm	File	Tệp đính kèm gắn liền với hồ sơ đăng ký khai tử	
2.	Mã hồ sơ	Chuỗi ký tự	Mã hồ sơ đăng ký khai tử. Là mã định danh duy nhất dùng để quản lý trong CSDL Hộ tịch điện tử. Được sinh theo quy tắc tăng dần theo thứ tự tạo lập trong CSDL	

3.	Số đăng ký	Chuỗi ký tự	Số đăng ký của hồ sơ đăng ký khai tử	x
4.	Số quyền	Chuỗi ký tự	Số quyền của hồ sơ đăng ký khai tử	
5.	Trang số	Chuỗi ký tự	Trang số của hồ sơ đăng ký khai tử	
Thông tin người được khai tử				
6.	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người được đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	x
7.	Giới tính	Chuỗi ký tự	Giới tính của người được đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	
8.	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người được đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	x
9.	Dân tộc	Danh mục dùng chung	Dân tộc của người được đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	
10.	Quốc tịch	Danh mục dùng chung	Quốc tịch của người được đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	

11.	Nơi cư trú	Chuỗi ký tự	Nơi cư trú của người được đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	
12.	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người được đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	
13.	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người được đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	
14.	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân của người được đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	x
15.	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người được đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	
16.	Giờ chết	Số	Giờ chết của người được đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	

17.	Phút chết	Số	Phút chết của người được đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	
18.	Ngày, tháng, năm chết	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm chết của người được đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	
19.	Ghi bằng chữ	Chuỗi ký tự	Ghi bằng chữ của người được đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	
20.	Nơi chết	Chuỗi ký tự	Nơi chết của người được đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	
21.	Nguyên nhân chết	Chuỗi ký tự	Nguyên nhân chết của người được đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	
22.	Số giấy báo tử/Số giấy tờ thay thế giấy báo tử	Chuỗi ký tự	Số giấy báo tử/Số giấy tờ thay thế giấy báo tử của người được đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	

23.	Ngày cấp giấy báo tử	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy báo tử của người được đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	
24.	Nơi cấp giấy báo tử	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy báo tử của người được đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	
Thông tin khác				
25.	Nơi đăng ký	Danh mục dùng chung	Nơi đăng ký của hồ sơ đăng ký khai tử	x
26.	Ngày đăng ký	Ngày, tháng, năm	Ngày đăng ký của hồ sơ đăng ký khai tử	x
27.	Loại đăng ký	Chuỗi ký tự	Loại đăng ký của hồ sơ đăng ký khai tử	
28.	Số và tên của trích lục khai tử do cơ quan nước ngoài cấp	Chuỗi ký tự	Số và tên của trích lục khai tử do cơ quan nước ngoài cấp của hồ sơ đăng ký khai tử	
29.	Ngày cấp trích lục khai	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp trích lục khai tử do cơ quan nước ngoài cấp	

	từ do cơ quan nước ngoài cấp		của hồ sơ đăng ký khai tử	
30.	Tên cơ quan nước ngoài cấp trích lục khai tử	Chuỗi ký tự	Tên cơ quan nước ngoài cấp trích lục khai tử của hồ sơ đăng ký khai tử	
31.	Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đã cấp trích lục khai tử	Chuỗi ký tự	Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đã cấp trích lục khai tử của hồ sơ đăng ký khai tử	
32.	Người ký	Chuỗi ký tự	Người ký của hồ sơ đăng ký khai tử	
33.	Chức vụ người ký	Chuỗi ký tự	Chức vụ người ký của hồ sơ đăng ký khai tử	
34.	Người thực hiện	Chuỗi ký tự	Người thực hiện của hồ sơ đăng ký khai tử	
35.	Họ, chữ đệm, tên người đi khai tử	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người đi đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	

36.	Quan hệ với người chết	Chuỗi ký tự	Quan hệ của người đi đăng ký khai tử với người được đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	
37.	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	
38.	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	
39.	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	
40.	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người đi đăng ký khai tử trong hồ sơ đăng ký khai tử	
41.	Ghi chú/ghi những nội dung thay đổi	Chuỗi ký tự	Ghi chú/ghi những nội dung thay đổi sau này của hồ sơ đăng ký khai tử (bao gồm thông tin thay đổi/cải	

	sau này		chính/bổ sung hộ tịch hoặc thông tin thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền)	
--	---------	--	---	--

(5) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con

STT	Tên thông tin	Định dạng dữ liệu	Mô tả	Nguyên tắc xác định bộ dữ liệu trùng lặp
1.	Tệp đính kèm	File	Tệp đính kèm gắn liền với hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
2.	Mã hồ sơ	Chuỗi ký tự	Mã hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con. Là mã định danh duy nhất dùng để quản lý trong CSDL Hộ tịch điện tử. Được sinh theo quy tắc tăng dần theo thứ tự tạo lập trong CSDL	
3.	Loại xác nhận	Chuỗi ký tự	Loại xác nhận của hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	

4.	Loại đăng ký	Chuỗi ký tự	Loại đăng ký của hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
5.	Số đăng ký	Chuỗi ký tự	Số đăng ký của hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	x
6.	Số quyền	Chuỗi ký tự	Số quyền của hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
7.	Trang số	Chuỗi ký tự	Trang số của hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
Thông tin cha/mẹ				
8.	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người cha/mẹ trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	x
9.	Giới tính	Chuỗi ký tự	Giới tính của người cha/mẹ trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
10.	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người cha/mẹ trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
11.	Dân tộc	Danh mục dùng chung	Dân tộc của người cha/mẹ trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	

12.	Quốc tịch	Danh mục dùng chung	Quốc tịch của người cha/mẹ trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
13.	Quê quán	Chuỗi ký tự	Quê quán của người cha/mẹ trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
14.	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người cha/mẹ trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
15.	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người cha/mẹ trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
16.	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân của người cha/mẹ trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	x
17.	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người cha/mẹ trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
18.	Nơi cư trú	Chuỗi ký tự	Nơi cư trú của người cha/mẹ trong hồ sơ đăng	

			ký nhận cha, mẹ, con	
Thông tin con				
19.	Họ, chữ đệm, tên con	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người con trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	x
20.	Giới tính	Chuỗi ký tự	Giới tính của người con trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
21.	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người con trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	x
22.	Dân tộc	Danh mục dùng chung	Dân tộc của người con trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
23.	Quốc tịch	Danh mục dùng chung	Quốc tịch của người con trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
24.	Quê quán	Chuỗi ký tự	Quê quán của người con trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	

25.	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người con trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
26.	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người con trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
27.	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân/ số định danh cá nhân của người con trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	x
28.	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người con trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
29.	Nơi cư trú	Chuỗi ký tự	Nơi cư trú của người con trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
Thông tin khác				
30.	Nơi đăng ký	Danh mục dùng chung	Nơi đăng ký của hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	x
31.	Ngày đăng ký	Ngày, tháng, năm	Ngày đăng ký của hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	x

32.	Người ký	Chuỗi ký tự	Người ký của hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
33.	Chức vụ	Chuỗi ký tự	Chức vụ người ký của hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
34.	Số và tên của giấy chứng nhận cha, mẹ, con do cơ quan nước ngoài cấp	Chuỗi ký tự	Số và tên của giấy chứng nhận cha, mẹ, con do cơ quan nước ngoài cấp của hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
35.	Ngày của giấy chứng nhận cha, mẹ, con do cơ quan nước ngoài cấp	Ngày, tháng, năm	Ngày của giấy chứng nhận cha, mẹ, con do cơ quan nước ngoài cấp của hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
36.	Tên cơ quan nước ngoài đã cấp giấy chứng nhận cha, mẹ, con	Chuỗi ký tự	Tên cơ quan nước ngoài đã cấp giấy chứng nhận cha, mẹ, con của hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
37.	Tên quốc gia hoặc vùng	Chuỗi ký tự	Tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cấp chứng nhận	

	lãnh thổ cấp chứng nhận cha mẹ con		cha mẹ con của hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
38.	Họ, chữ đệm, tên người đăng ký	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người đi đăng ký trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
39.	Quan hệ với người nhận là cha, mẹ, con	Chuỗi ký tự	Quan hệ của người đi đăng ký với người nhận là cha, mẹ, con trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
40.	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
41.	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
42.	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	

43.	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người đi đăng ký trong hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
44.	Người thực hiện	Chuỗi ký tự	Người thực hiện của hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con	
45.	Ghi chú/ghi những nội dung thay đổi sau này	Chuỗi ký tự	Ghi chú/ghi những nội dung thay đổi sau này của hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con (bao gồm thông tin thay đổi/cải chính/bổ sung hộ tịch hoặc thông tin thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền)	

(6) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi

STT	Tên thông tin	Định dạng dữ liệu	Mô tả	Nguyên tắc xác định bộ dữ liệu trùng lặp
1.	Tệp đính kèm	File	Tệp đính kèm gắn liền với hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
2.	Mã hồ sơ	Chuỗi ký tự	Mã hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi.	

			Là mã định danh duy nhất dùng để quản lý trong CSDL Hộ tịch điện tử. Được sinh theo quy tắc tăng dần theo thứ tự tạo lập trong CSDL	
3.	Số đăng ký	Chuỗi ký tự	Số đăng ký của hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	x
4.	Số quyền	Chuỗi ký tự	Số quyền của hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
5.	Trang số	Chuỗi ký tự	Trang số của hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
Thông tin người được nhận nuôi				
6.	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người được nhận nuôi trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	x
7.	Giới tính	Chuỗi ký tự	Giới tính của người được nhận nuôi trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
8.	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người được nhận nuôi trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	x

9.	Nơi sinh	Chuỗi ký tự	Nơi sinh của người được nhận nuôi trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
10.	Dân tộc	Danh mục dùng chung	Dân tộc của người được nhận nuôi trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
11.	Quốc tịch	Danh mục dùng chung	Quốc tịch của người được nhận nuôi trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
12.	Quê quán	Chuỗi ký tự	Quê quán của người được nhận nuôi trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
13.	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người được nhận nuôi trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
14.	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người được nhận nuôi trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
15.	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân/ số định danh cá nhân của người được nhận nuôi	x

			trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
16.	Nơi cư trú	Chuỗi ký tự	Nơi cư trú của người được nhận nuôi trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
Thông tin người cha				
17.	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người cha trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	x
18.	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người cha trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
19.	Dân tộc	Danh mục dùng chung	Dân tộc của người cha trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
20.	Quốc tịch	Danh mục dùng chung	Quốc tịch của người cha trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
21.	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người cha trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
22.	Nơi cấp giấy	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	

	tờ tùy thân		của người cha trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
23.	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân của người cha trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	x
24.	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người cha trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
25.	Loại cư trú	Chuỗi ký tự	Loại cư trú của người cha trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
26.	Nơi cư trú	Chuỗi ký tự	Nơi cư trú của người cha trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
Thông tin người mẹ				
27.	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người mẹ trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	x
28.	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người mẹ trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	

29.	Dân tộc	Danh mục dùng chung	Dân tộc của người mẹ trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
30.	Quốc tịch	Danh mục dùng chung	Quốc tịch của người mẹ trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
31.	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người mẹ trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
32.	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người mẹ trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
33.	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân của người mẹ trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	x
34.	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người mẹ trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
35.	Nơi cư trú	Chuỗi ký tự	Nơi cư trú của người mẹ trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	

Thông tin người giao con nuôi thứ nhất (trong trường hợp có người giao con nuôi)				
36.	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người giao con nuôi thứ nhất trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
37.	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người giao con nuôi thứ nhất trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
38.	Dân tộc	Danh mục dùng chung	Dân tộc của người giao con nuôi thứ nhất trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
39.	Quốc tịch	Danh mục dùng chung	Quốc tịch của người giao con nuôi thứ nhất trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
40.	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người giao con nuôi thứ nhất trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
41.	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người giao con nuôi thứ nhất trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	

42.	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân của người giao con nuôi thứ nhất trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
43.	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người giao con nuôi thứ nhất trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
44.	Nơi cư trú	Chuỗi ký tự	Nơi cư trú của người giao con nuôi thứ nhất trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
Thông tin người giao con nuôi thứ hai				
45.	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người giao con nuôi thứ hai trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
46.	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người giao con nuôi thứ hai trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
47.	Dân tộc	Danh mục dùng chung	Dân tộc của người giao con nuôi thứ hai trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	

48.	Quốc tịch	Danh mục dùng chung	Quốc tịch của người giao con nuôi thứ hai trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
49.	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người giao con nuôi thứ hai trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
50.	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người giao con nuôi thứ hai trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
51.	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân của người giao con nuôi thứ hai trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
52.	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người giao con nuôi thứ hai trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
53.	Nơi cư trú	Chuỗi ký tự	Nơi cư trú của người giao con nuôi thứ hai trong hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	

Thông tin khác				
54.	Nơi đăng ký	Danh mục dùng chung	Nơi đăng ký của hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	x
55.	Ngày đăng ký	Ngày, tháng, năm	Ngày đăng ký của hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	x
56.	Loại đăng ký	Chuỗi ký tự	Loại đăng ký của hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
57.	Số và tên của giấy chứng nhận nuôi con nuôi do cơ quan nước ngoài cấp	Chuỗi ký tự	Số và tên của giấy chứng nhận nuôi con nuôi do cơ quan nước ngoài cấp của hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
58.	Ngày của giấy chứng nhận nuôi con nuôi do cơ quan nước ngoài cấp	Ngày, tháng, năm	Ngày của giấy chứng nhận nuôi con nuôi do cơ quan nước ngoài cấp của hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
59.	Tên cơ quan nước ngoài đã cấp giấy chứng nhận	Chuỗi ký tự	Tên cơ quan nước ngoài đã cấp giấy chứng nhận nuôi con nuôi của hồ sơ đăng ký	

	nuôi con nuôi		nuôi con nuôi	
60.	Tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đã cấp chứng nhận nuôi con nuôi	Chuỗi ký tự	Tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đã cấp chứng nhận nuôi con nuôi của hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
61.	Tên cơ sở nuôi dưỡng	Chuỗi ký tự	Tên cơ sở nuôi dưỡng của hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
62.	Họ tên người đại diện cơ sở nuôi dưỡng	Chuỗi ký tự	Họ tên người đại diện cơ sở nuôi dưỡng của hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
63.	Quyết định số	Chuỗi ký tự	Quyết định số của hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
64.	Ngày quyết định	Ngày, tháng, năm	Ngày quyết định của hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
65.	Lý do giao nhận	Chuỗi ký tự	Lý do giao nhận của hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
66.	Người ký	Chuỗi ký tự	Người ký của hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	

67.	Chức vụ người ký	Chuỗi ký tự	Chức vụ người ký của hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
68.	Người thực hiện	Chuỗi ký tự	Người thực hiện của hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi	
69.	Ghi chú/ghi những nội dung thay đổi sau này	Chuỗi ký tự	Ghi chú/ghi những nội dung thay đổi sau này của hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi (bao gồm thông tin thay đổi/cải chính/bổ sung hộ tịch hoặc thông tin thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền)	

(7) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký giám hộ

STT	Tên thông tin	Định dạng dữ liệu	Mô tả	Nguyên tắc xác định bộ dữ liệu trùng lặp
1.	Tệp đính kèm	File	Tệp đính kèm gắn liền với hồ sơ đăng ký giám hộ	
2.	Mã hồ sơ	Chuỗi ký tự	Mã hồ sơ đăng ký giám hộ. Là mã định danh duy nhất dùng để quản lý trong CSDL Hộ tịch điện tử. Được sinh theo quy tắc tăng dần theo thứ tự tạo lập trong	

			CSDL	
3.	Số đăng ký	Chuỗi ký tự	Số đăng ký của hồ sơ giám hộ	x
4.	Số quyền	Chuỗi ký tự	Số quyền của hồ sơ đăng ký giám hộ	
5.	Trang số	Chuỗi ký tự	Trang số của hồ sơ đăng ký giám hộ	
Thông tin người được giám hộ				
6.	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	x
7.	Giới tính	Chuỗi ký tự	Giới tính của người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	
8.	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	x
9.	Quê quán	Chuỗi ký tự	Quê quán của người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	
10.	Nơi sinh	Chuỗi ký tự	Nơi sinh của người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	
11.	Dân tộc	Danh mục dùng chung	Dân tộc của người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	
12.	Quốc tịch	Danh mục dùng chung	Quốc tịch của người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	
13.	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	

			hộ	
14.	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	
15.	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân/ số định danh cá nhân của người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	x
16.	Nơi cư trú	Chuỗi ký tự	Nơi cư trú của người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	
17.	Lý do giám hộ	Chuỗi ký tự	Lý do giám hộ của hồ sơ đăng ký giám hộ	
Thông tin người giám hộ				
18.	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	x
19.	Giới tính	Chuỗi ký tự	Giới tính của người giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	
20.	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	
21.	Dân tộc	Danh mục dùng chung	Dân tộc của người giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	
22.	Quốc tịch	Danh mục dùng chung	Quốc tịch của người giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	
23.	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	

24.	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	
25.	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân của người giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	x
26.	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	
27.	Nơi cư trú	Chuỗi ký tự	Nơi cư trú của người giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	
Thông tin khác				
28.	Loại giám hộ	Chuỗi ký tự	Loại giám hộ của hồ sơ đăng ký giám hộ	
29.	Loại đăng ký	Chuỗi ký tự	Loại đăng ký của hồ sơ đăng ký giám hộ	
30.	Số và giấy chứng nhận giám hộ do cơ quan nước ngoài cấp	Chuỗi ký tự	Số và giấy chứng nhận giám hộ do cơ quan nước ngoài cấp của hồ sơ đăng ký giám hộ	
31.	Ngày của giấy chứng nhận giám hộ do cơ quan nước ngoài cấp	Ngày, tháng, năm	Ngày của giấy chứng nhận giám hộ do cơ quan nước ngoài cấp của hồ sơ đăng ký giám hộ	
32.	Tên quốc gia đã cấp giấy chứng nhận giám hộ	Chuỗi ký tự	Tên quốc gia đã cấp giấy chứng nhận giám hộ của hồ sơ đăng ký giám hộ	
33.	Tên cơ quan nước ngoài đã cấp giấy chứng nhận giám hộ	Chuỗi ký tự	Tên cơ quan nước ngoài đã cấp giấy chứng nhận giám hộ của hồ sơ đăng ký giám hộ	

34.	Tình trạng giám hộ	Chuỗi ký tự	Tình trạng giám hộ của hồ sơ đăng ký giám hộ	
35.	Nơi đăng ký	Danh mục dùng chung	Nơi đăng ký của hồ sơ đăng ký giám hộ	x
36.	Ngày đăng ký	Ngày, tháng, năm	Ngày đăng ký của hồ sơ đăng ký giám hộ	x
37.	Người ký	Chuỗi ký tự	Người ký của hồ sơ đăng ký giám hộ	
38.	Chức vụ	Chuỗi ký tự	Chức vụ người ký của hồ sơ đăng ký giám hộ	
39.	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người đi đăng ký giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	
40.	Quan hệ với người được giám hộ	Chuỗi ký tự	Quan hệ với người được giám hộ của người đi đăng ký giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	
41.	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	
42.	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	
43.	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	
44.	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người đi đăng ký giám hộ trong hồ sơ đăng ký giám hộ	
45.	Người thực hiện	Chuỗi ký tự	Người thực hiện hồ sơ đăng ký giám hộ	

46.	Ghi chú/ghi những nội dung thay đổi sau này	Chuỗi ký tự	Ghi chú/ghi những nội dung thay đổi sau này của hồ sơ đăng ký giám hộ (bao gồm thông tin thay đổi/cải chính/bổ sung hồ tịch hoặc thông tin thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền)	
-----	--	-------------	---	--

(8) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ

STT	Tên thông tin	Định dạng dữ liệu	Mô tả	Nguyên tắc xác định bộ dữ liệu trùng lặp
1.	Tệp đính kèm	File	Tệp đính kèm gắn liền với hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
2.	Mã hồ sơ	Chuỗi ký tự	Mã hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ. Là mã định danh duy nhất dùng để quản lý trong CSDL Hộ tịch điện tử. Được sinh theo quy tắc tăng dần theo thứ tự tạo lập trong CSDL	
3.	Số đăng ký	Chuỗi ký tự	Số đăng ký của hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	x
4.	Số quyền	Chuỗi ký tự	Số quyền của hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
5.	Trang số	Chuỗi ký tự	Trang số của hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
Thông tin người được giám hộ				

6.	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	x
7.	Giới tính	Chuỗi ký tự	Giới tính của người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
8.	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
9.	Quê quán	Chuỗi ký tự	Quê quán của người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
10.	Nơi sinh	Chuỗi ký tự	Nơi sinh của người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
11.	Dân tộc	Danh mục dùng chung	Dân tộc của người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
12.	Quốc tịch	Danh mục dùng chung	Quốc tịch của người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
13.	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
14.	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
15.	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân/ số định danh cá nhân của người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	x
16.	Nơi cư trú	Chuỗi ký tự	Nơi cư trú của người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	

17.	Lý do chấm dứt giám hộ	Chuỗi ký tự	Lý do chấm dứt giám hộ của hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
Thông tin người giám hộ				
18.	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người giám hộ trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	x
19.	Giới tính	Chuỗi ký tự	Giới tính của người giám hộ trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
20.	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người giám hộ trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
21.	Dân tộc	Danh mục dùng chung	Dân tộc của người giám hộ trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
22.	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người giám hộ trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
23.	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người giám hộ trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
24.	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân của người giám hộ trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	x
25.	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người giám hộ trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
26.	Nơi cư trú	Chuỗi ký tự	Nơi cư trú của người giám hộ trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
Thông tin khác				

27.	Loại chấm dứt giám hộ	Chuỗi ký tự	Loại chấm dứt giám hộ của hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
28.	Quyết định số	Chuỗi ký tự	Quyết định số của hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
29.	Ngày quyết định	Ngày, tháng, năm	Ngày quyết định của hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
30.	Nơi đăng ký	Danh mục dùng chung	Nơi đăng ký của hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	x
31.	Ngày đăng ký	Ngày, tháng, năm	Ngày đăng ký của hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	x
32.	Nơi đăng ký giám hộ	Danh mục dùng chung	Nơi đăng ký giám hộ của hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
33.	Ngày đăng ký giám hộ	Ngày, tháng, năm	Ngày đăng ký giám hộ của hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
34.	Số đăng ký giám hộ	Chuỗi ký tự	Số đăng ký giám hộ của hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
35.	Người ký	Chuỗi ký tự	Người ký của hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
36.	Chức vụ	Chuỗi ký tự	Chức vụ người ký của hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
37.	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người đi đăng ký trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
38.	Quan hệ với người được giám hộ	Chuỗi ký tự	Quan hệ của người đi đăng ký với người được giám hộ trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	

39.	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
40.	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
41.	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
42.	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người đi đăng ký trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
43.	Người thực hiện	Chuỗi ký tự	Người thực hiện trong hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ	
44.	Ghi chú/ghi những nội dung thay đổi sau này	Chuỗi ký tự	Ghi chú/ghi những nội dung thay đổi sau này của hồ sơ đăng ký chấm dứt giám hộ (bao gồm thông tin thay đổi/cải chính/bổ sung hộ tịch hoặc thông tin thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền)	

(9) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc

STT	Tên thông tin	Định dạng dữ liệu	Mô tả	Nguyên tắc xác định bộ dữ liệu trùng lặp

1.	Tệp đính kèm	File	Tệp đính kèm gắn liền với hồ sơ đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
2.	Mã hồ sơ	Chuỗi ký tự	Mã hồ sơ đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc. Là mã định danh duy nhất dùng để quản lý trong CSDL Hộ tịch điện tử. Được sinh theo quy tắc tăng dần theo thứ tự tạo lập trong CSDL	
3.	Số đăng ký	Chuỗi ký tự	Số đăng ký của hồ sơ đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	x
4.	Số quyền	Chuỗi ký tự	Số quyền của hồ sơ đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
5.	Trang số	Chuỗi ký tự	Trang số của hồ sơ đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
Thông tin người được thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc				
6.	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người được thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc trong hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	x
7.	Giới tính	Chuỗi ký tự	Giới tính của người được thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc trong hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
8.	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người được thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ	x

			tịch, xác định lại dân tộc trong hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
9.	Nơi sinh	Chuỗi ký tự	Nơi sinh của người được thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc trong hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
10.	Dân tộc	Danh mục dùng chung	Dân tộc của người được thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc trong hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
11.	Quốc tịch	Danh mục dùng chung	Quốc tịch của người được thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc trong hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
12.	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người được thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc trong hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
13.	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người được thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc trong hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
14.	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân của người được thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ	x

			tịch, xác định lại dân tộc trong hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
15.	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người được thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc trong hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
16.	Nơi cư trú	Chuỗi ký tự	Nơi cư trú của người được thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc trong hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
Thông tin về người đi đăng ký				
17.	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người đi đăng ký trong hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
18.	Quan hệ với người được Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Chuỗi ký tự	Quan hệ của người đi đăng ký với người được Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc trong hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
19.	Ngày cấp giấy tờ tùy thân	Ngày, tháng, năm	Ngày cấp giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký trong hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
20.	Nơi cấp giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký trong hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	

21.	Số giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký trong hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
22.	Số định danh cá nhân	Số	Số định danh cá nhân của người đi đăng ký trong hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
23.	Nơi đăng ký	Danh mục dùng chung	Nơi đăng ký của hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	x
24.	Ngày đăng ký	Ngày, tháng, năm	Ngày đăng ký của hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	x
25.	Loại đăng ký	Chuỗi ký tự	Loại đăng ký của hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
26.	Số giấy tờ hộ tịch	Chuỗi ký tự	Số giấy tờ hộ tịch gốc cần thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
27.	Ngày cấp giấy tờ hộ tịch	Danh mục dùng chung	Ngày cấp giấy tờ hộ tịch gốc cần thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
28.	Nơi cấp giấy tờ hộ tịch	Ngày, tháng, năm	Nơi cấp giấy tờ hộ tịch gốc cần thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
29.	Người ký	Chuỗi ký tự	Người ký của hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
30.	Chức vụ người ký	Chuỗi ký tự	Chức vụ người ký của hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	

31.	Người thực hiện	Chuỗi ký tự	Người thực hiện của hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
32.	Nội dung đề nghị thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Chuỗi ký tự	Nội dung đề nghị thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc của hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
33.	Lý do đề nghị thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Chuỗi ký tự	Lý do đề nghị thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc của hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	
34.	Ghi chú/ghi những nội dung thay đổi sau này	Chuỗi ký tự	Ghi chú/ghi những nội dung thay đổi sau này của hồ sơ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc (bao gồm thông tin thay đổi/cải chính/bổ sung hộ tịch hoặc thông tin thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền)	

(10) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký giám sát việc giám hộ

STT	Tên thông tin	Định dạng dữ liệu	Mô tả	Nguyên tắc xác định bộ dữ liệu trùng lặp
1.	Tệp đính kèm	File	Tệp đính kèm gắn liền với hồ sơ đăng ký giám sát việc giám hộ	

2.	Mã hồ sơ	Chuỗi ký tự	Mã hồ sơ đăng ký giám sát việc giám hộ. Là mã định danh duy nhất dùng để quản lý trong CSDL Hộ tịch điện tử. Được sinh theo quy tắc tăng dần theo thứ tự tạo lập trong CSDL	
3.	Số đăng ký	Chuỗi ký tự	Số đăng ký của hồ sơ đăng ký giám sát việc giám hộ	x
4.	Số quyền	Chuỗi ký tự	Số quyền của hồ sơ đăng ký giám sát việc giám hộ	
5.	Trang số	Chuỗi ký tự	Trang số của hồ sơ đăng ký giám sát việc giám hộ	
Thông tin người giám sát việc giám hộ (là cá nhân)				
6.	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người giám sát việc giám hộ	x
7.	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người giám sát việc giám hộ	
8.	Giới tính	Chuỗi ký tự	Giới tính của người giám sát việc giám hộ	x
9.	Dân tộc	Danh mục dùng chung	Dân tộc của người giám sát việc giám hộ	
10.	Quốc tịch	Danh mục dùng chung	Quốc tịch của người giám sát việc giám hộ	
11.	Giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Thông tin loại giấy tờ, số giấy tờ, ngày cấp, nơi cấp giấy tờ tùy thân	x

12.	Nơi cư trú	Chuỗi ký tự	Địa chỉ nơi cư trú của người giám sát việc giám hộ	
Thông tin người giám sát việc giám hộ là pháp nhân				
13.	Tên pháp nhân	Chuỗi ký tự	Tên pháp nhân đăng ký giám sát việc giám hộ	
14.	Ngày, tháng, năm thành lập	Ngày tháng	Ngày, tháng, năm thành lập pháp nhân	
15.	Giấy phép thành lập	Chuỗi ký tự	Thông tin số giấy tờ, ngày cấp giấy phép thành lập pháp nhân	
16.	Trụ sở	Chuỗi ký tự	Trụ sở của pháp nhân	
17.	Họ, chữ đệm, tên người đại diện	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên người đại diện pháp nhân	
18.	Chức vụ	Chuỗi ký tự	Chức vụ của người đại diện	
19.	Giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Loại giấy tờ, số giấy tờ, ngày cấp, nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đại diện	
Thông tin về việc giám hộ được giám sát				
20.	Trích lục đăng ký giám hộ số	Chuỗi ký tự	Số đăng ký của trích lục giám hộ được giám sát	
21.	Ngày, tháng, năm đăng ký việc giám hộ	Ngày tháng	Ngày, tháng, năm đăng ký việc giám hộ được giám sát	
22.	Đăng ký tại	Chuỗi ký tự	Nơi đăng ký việc giám hộ được giám sát	

Thông tin người đi đăng ký giám sát việc giám hộ				
23.	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người đi đăng ký giám sát việc giám hộ	
24.	Giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Loại giấy tờ, số giấy tờ, ngày cấp, nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký giám sát việc giám hộ	
Thông tin chung				
25.	Họ, chữ đệm, tên, chức vụ của người ký Trích lục	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người ký Trích lục giám sát việc giám hộ	
26.	Người thực hiện	Chuỗi ký tự	Họ tên công chức tư pháp – hộ tịch thực hiện vào sổ đăng ký giám sát việc giám hộ	
27.	Ghi chú	Chuỗi ký tự	Ghi chú/ghi những nội dung thay đổi sau này của hồ sơ (bao gồm thông tin thay đổi/cải chính/bổ sung hộ tịch hoặc thông tin thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền)	
28.	Ngày, tháng, năm đăng ký	Ngày tháng	Ngày, tháng, năm đăng ký giám sát việc giám hộ	x
29.	Nơi đăng ký	Danh mục	Nơi đăng ký giám sát việc giám hộ	x

(11) Bộ dữ liệu hồ sơ đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ

STT	Tên thông tin	Định dạng dữ liệu	Mô tả	Nguyên tắc xác định bộ dữ liệu trùng lặp

1.	Tệp đính kèm	File	Tệp đính kèm gắn liền với hồ sơ đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	
2.	Mã hồ sơ	Chuỗi ký tự	Mã hồ sơ đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ. Là mã định danh duy nhất dùng để quản lý trong CSDL Hộ tịch điện tử. Được sinh theo quy tắc tăng dần theo thứ tự tạo lập trong CSDL	
3.	Số đăng ký	Chuỗi ký tự	Số đăng ký của hồ sơ đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	x
4.	Số quyền	Chuỗi ký tự	Số quyền của hồ sơ đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	
5.	Trang số	Chuỗi ký tự	Trang số của hồ sơ đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	
Thông tin người giám sát việc giám hộ (là cá nhân)				
6.	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người chấm dứt giám sát việc giám hộ	x
7.	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh của người giám sát việc giám hộ	
8.	Giới tính	Chuỗi ký tự	Giới tính của người giám sát việc giám hộ	x
9.	Dân tộc	Danh mục dùng chung	Dân tộc của người giám sát việc giám hộ	
10.	Quốc tịch	Danh mục dùng chung	Quốc tịch của người giám sát việc giám hộ	

11.	Giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Thông tin loại giấy tờ, số giấy tờ, ngày cấp, nơi cấp giấy tờ tùy thân	x
12.	Nơi cư trú	Chuỗi ký tự	Địa chỉ nơi cư trú của người giám sát việc giám hộ	
Thông tin người giám sát việc giám hộ là pháp nhân				
13.	Tên pháp nhân	Chuỗi ký tự	Tên pháp nhân đăng ký giám sát việc giám hộ	
14.	Ngày, tháng, năm thành lập	Ngày tháng	Ngày, tháng, năm thành lập pháp nhân	
15.	Giấy phép thành lập	Chuỗi ký tự	Thông tin số giấy tờ, ngày cấp giấy phép thành lập pháp nhân	
16.	Trụ sở	Chuỗi ký tự	Trụ sở của pháp nhân	
17.	Họ, chữ đệm, tên người đại diện	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên người đại diện pháp nhân	
18.	Chức vụ	Chuỗi ký tự	Chức vụ của người đại diện	
19.	Giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Loại giấy tờ, số giấy tờ, ngày cấp, nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đại diện	
Thông tin về việc giám hộ được giám sát				
20.	Đăng ký giám sát việc giám hộ tại	Chuỗi ký tự	Nơi đăng ký giám sát việc giám hộ	
21.	Số	Chuỗi ký tự	Số đăng ký của trích lục giám sát việc giám hộ	

22.	Ngày, tháng, năm	Ngày tháng	Ngày đăng ký giám sát việc giám hộ	
23.	Lý do chấm dứt	Chuỗi ký tự	Lý do chấm dứt giám sát việc giám hộ	
Thông tin người đi đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ				
24.	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người đi đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	
25.	Giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Loại giấy tờ, số giấy tờ, ngày cấp, nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đi đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	
Thông tin chung				
26.	Họ, chữ đệm, tên, chức vụ của người ký Trích lục	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của người ký Trích lục giám sát việc giám hộ	
27.	Người thực hiện	Chuỗi ký tự	Họ tên công chức tư pháp – hộ tịch thực hiện vào sổ đăng ký giám sát việc giám hộ	
28.	Ghi chú	Chuỗi ký tự	Ghi chú/ghi những nội dung thay đổi sau này của hồ sơ (bao gồm thông tin thay đổi/cải chính/bổ sung hộ tịch hoặc thông tin thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền)	
29.	Ngày, tháng, năm đăng ký	Ngày tháng	Ngày, tháng, năm đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	x
30.	Nơi đăng ký	Danh mục	Nơi đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	x

(12) Bộ dữ liệu hồ sơ ghi vào sổ việc ly hôn/hủy việc kết hôn đã thực hiện tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (ghi chú ly hôn)

STT	Tên thông tin	Định dạng dữ liệu	Mô tả	Nguyên tắc xác định bộ dữ liệu trùng lặp
1.	Tệp đính kèm	File	Tệp đính kèm gắn liền với hồ sơ đăng ký ghi chú ly hôn	
2.	Mã hồ sơ	Chuỗi ký tự	Mã hồ sơ đăng ký ghi chú ly hôn. Là mã định danh duy nhất dùng để quản lý trong CSDL Hộ tịch điện tử. Được sinh theo quy tắc tăng dần theo thứ tự tạo lập trong CSDL	
3.	Số đăng ký	Chuỗi ký tự	Số đăng ký của hồ sơ đăng ký ghi chú ly hôn	x
4.	Số quyền	Chuỗi ký tự	Số quyền của hồ sơ đăng ký ghi chú ly hôn	
5.	Trang số	Chuỗi ký tự	Trang số của hồ sơ đăng ký ghi chú ly hôn	
Thông tin bên nữ				
6.	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của bên nữ	X
7.	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh bên nữ	X
8.	Dân tộc	Danh mục dùng chung	Dân tộc của bên nữ	

9.	Quốc tịch	Danh mục dùng chung	Quốc tịch của bên nữ	
10.	Giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Loại giấy tờ, số giấy tờ, ngày cấp, nơi cấp giấy tờ tùy thân của bên nữ	X
11.	Nơi cư trú	Chuỗi ký tự	Nơi cư trú của bên nữ	
Thông tin bên nam				
12.	Họ, chữ đệm, tên	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên của bên nam	X
13.	Ngày, tháng, năm sinh	Chuỗi ký tự	Ngày, tháng, năm sinh bên nam	X
14.	Dân tộc	Chuỗi ký tự	Dân tộc của bên nam	
15.	Quốc tịch	Chuỗi ký tự	Quốc tịch của bên nam	
16.	Giấy tờ tùy thân	Chuỗi ký tự	Loại giấy tờ, số giấy tờ, ngày cấp, nơi cấp giấy tờ tùy thân của bên nam	X
17.	Nơi cư trú	Chuỗi ký tự	Nơi cư trú của bên nam	
Thông tin chung				
18.	Đăng ký kết hôn tại	Chuỗi ký tự	Nơi đăng ký kết hôn trước đây	
19.	Số đăng ký kết hôn	Chuỗi ký tự	Số đăng ký trên giấy chứng nhận kết hôn đã đăng ký trước đây	

20.	Ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn	Ngày tháng	Ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn trước đây	
21.	Loại giấy tờ là căn cứ ghi vào sổ hộ tịch	Chuỗi ký tự	Loại giấy tờ là căn cứ ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn/hủy việc kết hôn đã thực hiện ở nước ngoài	
22.	Số giấy tờ	Chuỗi ký tự	Số ký hiệu của giấy tờ là căn cứ ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn/hủy việc kết hôn đã thực hiện ở nước ngoài	
23.	Cơ quan cấp giấy tờ	Chuỗi ký tự	Cơ quan cấp giấy tờ là căn cứ ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn/hủy việc kết hôn đã thực hiện ở nước ngoài	
24.	Ngày cấp giấy tờ	Ngày tháng	Ngày tháng năm cấp giấy tờ là căn cứ ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn/hủy việc kết hôn đã thực hiện ở nước ngoài	
25.	Họ, chữ đệm, tên, chức vụ người ký Trích lục	Chuỗi ký tự	Họ, chữ đệm, tên, chức vụ người ký Trích lục ghi chú ly hôn	
26.	Ghi chú	Chuỗi ký tự	Ghi chú/ghi những nội dung thay đổi sau này của hồ sơ	
27.	Loại việc đăng ký	Danh mục	Loại việc đăng ký ghi sổ (ly hôn/hủy việc kết hôn)	
28.	Ngày, tháng, năm đăng ký	Ngày tháng	Ngày, tháng, năm đăng ký ghi chú ly hôn	x
29.	Nơi đăng ký	Danh mục	Nơi đăng ký ghi chú ly hôn	x

PHỤ LỤC 02: BỘ TIÊU CHUẨN KẾT NỐI, TRAO ĐỔI DỮ LIỆU

(Kèm theo Quy trình thu thập, cập nhật, chỉnh sửa, khai thác, sử dụng dữ liệu của Hệ thống Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử được ban hành theo Quyết định số 127/QĐ-HCTP ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Cục trưởng Cục Hành chính tư pháp)

(1) Chia sẻ, đồng bộ thông tin cha, mẹ nuôi

TT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Key	Mô tả
1.	organizationCode	string	x		Tên tài khoản hệ thống
	citizens	array	x		Danh sách công dân cần đồng bộ
2.1	citizenPid	string	x	x	Số định danh cá nhân của con nuôi
2.2	fullNameSrch	string	x		Họ, chữ đệm, tên của con nuôi
2.3	birthDateYear	String	x		Ngày tháng năm sinh của con nuôi Định dạng: yyyy
	dataSync	json	x		Nội dung đồng bộ, cụ thể bên dưới
2.	loaiViec	Long		x	Loại 1. Nhận nuôi con nuôi 2. Chấm dứt nuôi con nuôi
3.	hoTenMe	string			Họ, chữ đệm, tên của mẹ nuôi
4.	soDdcnMe	string			Số định danh cá nhân của mẹ nuôi
5.	ngaySinhMe	string			Ngày, tháng, năm sinh của mẹ nuôi Định dạng: dd/mm/yyyy, mm/yyyy, yyyy
6.	maXaNoiCuTruMe	string			Mã Xã/phường nơi cư trú của mẹ nuôi

7.	maQuanNoiCuTruMe	string			Mã Quận/huyện nơi cư trú của mẹ nuôi
8.	maTinhNoiCuTruMe	string			Mã Tỉnh/TP nơi cư trú của mẹ nuôi
9.	noiCuTruMe	string			Địa chỉ chi tiết nơi cư trú của mẹ nuôi (đến số nhà, đường phố, tổ dân phố, khu, xóm, ấp, bản, thôn ...)
10.	loaiCuTruMe	Long			Loại cư trú của mẹ nuôi. Nhận 1 trong các giá trị: 1. Thường trú 2. Tạm trú 3. Nơi ở hiện tại 0. Không có thông tin
11.	hoTenCha	string			Họ, chữ đệm, tên của cha nuôi
12.	soDdcnCha	string			Số định danh cá nhân của cha nuôi
13.	ngaySinhCha	string			Ngày, tháng, năm sinh của cha nuôi Định dạng: dd/mm/yyyy, mm/yyyy,yyyy
14.	maXaNoiCuTruCha	string			Mã Xã/phường nơi cư trú của cha nuôi
15.	maQuanNoiCuTruCha	string			Mã Quận/huyện nơi cư trú của cha nuôi

16.	maTinhNoiCuTruCha	string			Mã Tỉnh/TP nơi cư trú của cha nuôi
17.	noiCuTruCha	string			Địa chỉ chi tiết nơi cư trú của cha nuôi (đến số nhà, đường phố, tổ dân phố, khu, xóm, ấp, bản, thôn ...)
18.	loaiCuTruCha	Long			Loại cư trú của cha nuôi. Nhận 1 trong các giá trị: 1. Thường trú 2. Tạm trú 3. Nơi ở hiện tại 0. Không có thông tin
19.	soDangKy	String			Số đăng ký nhận nuôi con nuôi ghi trong sổ hộ tịch
20.	ngayDangKy	String			Ngày đăng ký nhận nuôi con nuôi. Định dạng dd/mm/yyyy
21.	noiDangKy	String			Tên đơn vị hành chính nơi đăng ký nhận nuôi con nuôi
22.	soQd	String			Số quyết định, bản án công nhận nuôi con nuôi/chấm dứt nuôi con nuôi

23.	ngayQd	String			Ngày cấp quyết định, bản án công nhận nuôi con nuôi/chấm dứt nuôi con nuôi
24.	coQuanQd	String			Nơi cấp quyết định, bản án công nhận nuôi con nuôi/chấm dứt nuôi con nuôi
25.	soDangKyNuocNgoai	String			Số Giấy chứng nhận nuôi con nuôi/Quyết định công nhận việc nhận con nuôi đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài
26.	ngayDangKyNuocNgoai	String			Ngày cấp Giấy chứng nhận nuôi con nuôi/Quyết định công nhận việc nhận con nuôi đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài. Định dạng dd/mm/yyyy

27.	cqNuocNgoaiDaDangKy	String			Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận nuôi con nuôi/Quyết định công nhận việc nhận con nuôi đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài
28.	qgNuocNgoaiDaDangKy	String			Tên quốc gia nước ngoài cấp Giấy chứng nhận nuôi con nuôi/Quyết định công nhận việc nhận con nuôi đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài

(2) Chia sẻ, đồng bộ thông tin Trích lục khai tử

TT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Key	Mô tả
1.	organizationCode	string	x		Tên tài khoản hệ thống
	citizens	array	x		Danh sách người được đăng ký khai tử cần đồng bộ
2.	citizenPid	string	x	x	Số định danh cá nhân của người được đăng ký khai tử
3.	fullNameSrch	string	x		Họ, chữ đệm, tên người được đăng ký khai tử
4.	birthDateYear	String	x		Ngày tháng năm sinh của người được đăng ký khai tử Định dạng: yyyy
	dataSync	json	x		Nội dung đồng bộ, cụ thể bên dưới

5.	noiChet	string			Nơi chết
6.	thoiGianChet	string			Thời gian chết: giờ, phút, ngày, tháng, năm Định dạng: ddMMyyyyHHmmss
7.	nguyenNhan	string			Nguyên nhân chết
8.	maXaNoiCuTru	string			Mã Xã/phường nơi cư trú cuối cùng của người được đăng ký khai tử
9.	maQuanNoiCuTru	string			Mã Quận/huyện nơi cư trú cuối cùng của người được đăng ký khai tử
10.	maTinhNoiCuTru	string			Mã Tỉnh/TP nơi cư trú cuối cùng của người được đăng ký khai tử
11.	noiCuTruCuoicung	string			Nơi cư trú cuối cùng của người được đăng ký khai tử (đến số nhà, đường phố, tổ dân phố, khu, xóm, ấp, bản, thôn ...)
12.	soGCT	string			Số Trích lục khai tử (Giấy chứng tử đối với trường hợp ĐKKT trước 2016)
13.	ngayCapGCT	string			Ngày, tháng, năm cấp Trích lục khai tử/Giấy chứng tử Định dạng: dd/mm/yyyy
14.	noiCapGCT	string			Nơi cấp Trích lục khai tử (Tên đơn vị cấp Trích lục khai tử)
15.	soDangKyNuocNgoai	String			Số và tên của trích lục khai tử do cơ quan nước ngoài cấp.

16.	ngayDangKyNuocNgoai	String			Ngày cấp trích lục khai tử do cơ quan nước ngoài cấp, định dạng dữ liệu dd/mm/yyyy.
17.	cqNuocNgoaiDaDangKy	String			Tên cơ quan nước ngoài đã cấp trích lục khai tử.
18.	qgNuocNgoaiDaDangKy	String			Tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ (theo danh mục) đã cấp trích lục khai tử

(3) Chia sẻ, đồng bộ thông tin Tình trạng hôn nhân của công dân

TT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Key	Mô tả
1.	organizationCode	string	x		Tên tài khoản hệ thống
	citizens	array	x		Danh sách công dân cần đồng bộ
2.	citizenPid	string	x	x	Số định danh cá nhân của công dân (vợ/chồng)
3.	fullNameSrch	string	x		Họ, chữ đệm, tên của công dân (vợ/chồng) (In hoa, viết liền, không dấu)
4.	birthDateYear	String	x		Ngày tháng năm sinh của công dân (vợ/chồng) Định dạng yyyy
	dataSync	json	x		Nội dung đồng bộ, cụ thể bên dưới

5.	maXaNoiCuTru	string			Mã xã nơi cư trú của công dân (vợ/chồng)
6.	maQuanNoiCuTru	string			Mã quận huyện nơi cư trú của công dân (vợ/chồng)
7.	maTinhNoiCuTru	string			Mã tỉnh nơi cư trú của công dân (vợ/chồng)
8.	maQuocGiaCuTru	string			Mã quốc gia nơi cư trú của công dân (vợ/chồng)
9.	noiCuTru	String			Địa chỉ chi tiết nơi cư trú của công dân (vợ/chồng) (đến số nhà, đường phố, tổ dân phố, khu, xóm, ấp, bản, thôn ...)
10.	loaiCuTru	Long			Loại cư trú của công dân (vợ/chồng). Nhận 1 trong các giá trị sau: 1. Thường trú 2. Tạm trú 3. Nơi ở hiện tại 0. Không có thông tin
11.	hoVaTenVc	string			Họ, chữ đệm, tên Vợ/Chồng

12.	ngaySinhVc	string			Ngày tháng năm sinh Vợ/Chồng Định dạng: dd/mm/yyyy, mm/yyyy, yyyy
13.	quocTichVc	string			Quốc tịch vợ/chồng
14.	maXaNoiCuTruVc	string			Mã xã nơi cư trú của Vợ/Chồng
15.	maQuanNoiCuTruVc	string			Mã quận huyện nơi cư trú của Vợ/Chồng
16.	maTinhNoiCuTruVc	string			Mã tỉnh nơi cư trú của Vợ/Chồng
17.	maQuocGiaCuTruVc	string			Mã quốc gia nơi cư trú của Vợ/Chồng
18.	noiCuTruVc	String			Địa chỉ chi tiết nơi cư trú của Vợ/chồng (đến số nhà, đường phố, tổ dân phố, khu, xóm, ấp, bản, thôn ...)
19.	loaiCuTruVc	Long			Loại cư trú của Vợ/Chồng. Nhận 1 trong các giá trị: 1. Thường trú 2. Tạm trú 3. Nơi ở hiện tại 0. Không có thông tin

20.	soGiayToVc	string			Số giấy tờ của Vợ/Chồng (CMND/Căn cước/Hộ chiếu/...)
21.	loaiGiayToVc	string			Loại giấy tờ của Vợ/Chồng (CMND/Căn cước/Hộ chiếu/...)
22.	soDdcnVC	string			Số định danh cá nhân của Vợ/Chồng
23.	soGiayCn	string			Số giấy chứng nhận kết hôn
24.	ngayDangKy	string			Ngày đăng ký kết hôn Định dạng: dd/mm/yyyy
25.	noiDangKy	string			Tên Nơi cấp giấy chứng nhận kết hôn
26.	trinhTrangHonNhan	string			Tình trạng hôn nhân của công dân (vợ/chồng) 0: Chưa có thông tin 1: Chưa kết hôn 2: Đang có vợ/chồng 3: Đã ly hôn hoặc góa vợ/chồng

27.	soGCT	String			Số giấy chứng tử/khai tử trong trường hợp góa vợ/chồng
28.	ngayCapGCT	String			Ngày, tháng, năm cấp Giấy chứng tử/khai tử trong trường hợp góa vợ/chồng Định dạng dd/mm/yyyy hoặc mm/yyyy hoặc yyyy
29.	noiCapGCT	String			Tên cơ quan cấp Giấy chứng tử/khai tử trong trường hợp góa vợ/chồng
30.	banAnQuyetDinhSo	String			Số bản án/quyết định công nhận kết hôn, ly hôn, hủy kết hôn,
31.	ngayBanAnQuyetDinh	String			Ngày ban hành quyết định/bản án công nhận kết hôn, ly hôn, hủy kết hôn, Định dạng dd/mm/yyyy
32.	coQuanBanHanh	String			Tên cơ quan ban hành bản án/quyết định công nhận kết hôn, ly hôn, hủy kết hôn,

33.	soDangKyNuocNgoai	String			Số và tên của giấy tờ do cơ quan nước ngoài cấp.
34.	ngayDangKyNuocNgoai	String			Ngày cơ quan nước ngoài cấp giấy tờ, định dạng dữ liệu dd/mm/yyyy
35.	cqNuocNgoaiDaDangKy	String			Tên cơ quan nước ngoài đã cấp giấy tờ
36.	qgNuocNgoaiDaDangKy	String			Tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ (theo danh mục) đã cấp giấy tờ

(4) Chia sẻ, đồng bộ thông tin giấy khai sinh của công dân

TT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Key	Mô tả
1.	organizationCode	string	x		Tên tài khoản hệ thống
	citizens	array	x		Danh sách công dân cần đồng bộ
2.	citizenPid	string	x	x	Số định danh cá nhân của người được đăng ký khai sinh
3.	fullNameSrch	string	x		Họ, chữ đệm, tên người được đăng ký khai sinh

4.	birthDateYear	String	x		Ngày, tháng, năm sinh người được đăng ký khai sinh Định dạng: yyyy
	dataSync	json	x		Nội dung đồng bộ, cụ thể bên dưới
5.	noiSinh	string			Nơi sinh chi tiết của người được đăng ký khai sinh
6.	diaChiQueQuan	string			Địa chỉ chi tiết quê quán của người được đăng ký khai sinh
7.	maXaQueQuan	string			Mã phường xã quê quán của người được đăng ký khai sinh
8.	maHuyenQueQuan	string			Mã quận huyện quê quán của người được đăng ký khai sinh
9.	maTinhQueQuan	string			Mã tỉnh quê quán của người được đăng ký khai sinh
10.	soGiayToMe	string			Số giấy tờ tùy thân của mẹ (CMND/Căn cước/Hộ chiếu/....)
11.	loaiGiayToMe	string			Loại giấy tờ của Mẹ (CMND/Căn cước/Hộ chiếu/...)

12.	soDdcnMe	String			Số định danh cá nhân của người mẹ
13.	hoVaTenMe	string			Họ, chữ đệm, tên mẹ
14.	ngaySinhMe	string			Ngày, tháng, năm sinh của mẹ Định dạng: dd/mm/yyyy hoặc mm/yyyy hoặc yyyy
15.	maTinhNoiCuTruMe	string			Mã tỉnh nơi cư trú của mẹ
16.	maHuyenNoiCuTruMe	string			Mã huyện nơi cư trú của mẹ
17.	maXaNoiCuTruMe	string			Mã xã nơi cư trú của mẹ
18.	maQuocGiaNoiCuTruMe	string			Mã quốc gia nơi cư trú của mẹ
19.	noiCuTruMe	string			Địa chỉ chi tiết nơi cư trú của mẹ (đến số nhà, đường phố, tổ dân phố, khu, xóm, ấp, bản, thôn ...)
20.	loaiCuTruMe	Long			Loại cư trú của người mẹ. Nhận 1 trong các giá trị: 1. Thường trú 2. Tạm trú 3. Nơi ở hiện tại 0. Không có thông tin

21.	soGiayToCha	string			Số giấy tờ tùy thân của cha (CMND/Căn cước/Hộ chiếu/...)
22.	loaiGiayToCha	string			Loại giấy tờ của Cha (CMND/Căn cước/Hộ chiếu/...)
23.	soDdcnCha	String			Số định danh cá nhân của người cha
24.	hoVaTenCha	string			Họ, chữ đệm, tên cha
25.	ngaySinhCha	string			Ngày tháng năm sinh của cha Định dạng: dd/mm/yyyy hoặc mm/yyyy hoặc yyyy
26.	maTinhNoiCuTruCha	string			Mã tỉnh nơi cư trú của cha
27.	maHuyenNoiCuTruCha	string			Mã huyện nơi cư trú của cha
28.	maXaNoiCuTruCha	string			Mã xã nơi cư trú của cha
29.	maQuocGiaNoiCuTruCha	string			Mã quốc gia nơi cư trú của cha
30.	noiCuTruCha	string			Địa chỉ chi tiết nơi cư trú của cha (đến số nhà, đường phố, tổ dân phố, khu, xóm, ấp, bản, thôn ...)

31.	loaiCuTruCha	Long			Loại cư trú của người cha. Nhận 1 trong các giá trị: 1. Thường trú 2. Tạm trú 3. Nơi ở hiện tại 0. Không có thông tin
32.	noiDkks	string			Địa chỉ nơi đăng ký khai sinh
33.	ngayDkks	string			Ngày đăng ký khai sinh Định dạng: dd/mm/yyyy
34.	soDangKy	string			Số Giấy khai sinh
35.	soDangKyNuocNgoai	String			Số và tên của giấy khai sinh do cơ quan nước ngoài cấp.
36.	ngayDangKyNuocNgoai	String			Ngày của giấy khai sinh do cơ quan nước ngoài cấp, định dạng dữ liệu dd/mm/yyyy.
37.	cqNuocNgoaiDaDangKy	String			Tên cơ quan nước ngoài đã cấp giấy khai sinh.
38.	qgNuocNgoaiDaDangKy	String			Tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ (theo danh mục) đã đăng ký khai sinh

39.	trangThaiKhaiSinh	string			Trạng thái giấy khai sinh: 1: Mới 2: Bị hủy
-----	-------------------	--------	--	--	---

(5) Chia sẻ đồng bộ thông tin tuyên bố/hủy tuyên bố chết/mất tích/bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự

TT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Key	Mô tả
1.	organizationCode	string	x		Tên tài khoản hệ thống
	citizens	json	x		Danh sách công dân cần đồng bộ
2.	citizenPid	string	x	x	Số định danh cá nhân của công dân được tuyên bố/hủy tuyên bố mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự
3.	fullNameSrch	string	x		Họ, chữ đệm, tên công dân được tuyên bố/hủy tuyên bố mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự
4.	birthDateYear	String	x		Ngày, tháng, năm sinh công dân được tuyên bố/hủy tuyên bố mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự Định dạng: yyyy
	dataSync	array	x		Nội dung đồng bộ, cụ thể bên dưới

5.	loaiHoSo	String		x	Loại tuyên bố 1: Tuyên bố đã chết 2: Hủy tuyên bố đã chết 3: Tuyên bố mất tích 4: Hủy tuyên bố mất tích 5: Tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự 6: Hủy tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hạn chế năng lực hành vi dân sự 7: Tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự 8: Hủy tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự
6.	ngayChetMatTich	String		x	Ngày chết/mất tích của người được tuyên bố, hủy tuyên bố đã chết/mất tích Định dạng: dd/mm/yyyy

7.	maXaNoiCuTruCuoiCung	string			Mã Xã/phường nơi cư trú cuối cùng của người được tuyên bố, hủy tuyên bố chết/mất tích
8.	maQuanNoiCuTruCuoiCung	string			Mã Quận/huyện nơi cư trú cuối cùng của người được tuyên bố, hủy tuyên bố chết/mất tích
9.	maTinhNoiCuTruCuoiCung	string			Mã Tỉnh/TP nơi cư trú cuối cùng của người được tuyên bố, hủy tuyên bố chết/mất tích
10.	noiCuTruCuoiCung	String	x		Địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của người được tuyên bố, hủy tuyên bố đã chết/mất tích (đến số nhà, đường phố, tổ dân phố, khu, xóm, ấp, bản, thôn ...)
11.	soQuyetDinh	String	x		Số quyết định, bản án tuyên bố, hủy tuyên bố mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự

12.	ngayQuyếtDinh	String	x		Ngày quyết định, bản án tuyên bố, hủy tuyên bố mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự Định dạng: dd/mm/yyyy
13.	tenCoQuanCapQuyếtDinh	String			Tên cơ quan ban hành quyết định, bản án mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự

(6) Chia sẻ, đồng bộ thông tin thay đổi quốc tịch

TT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Key	Mô tả
1.	organizationCode	string	x		Tên tài khoản hệ thống
	citizens	json	x		Danh sách công dân cần đồng bộ
2.	citizenPid	string	x	x	Số định danh cá nhân của công dân – người thay đổi quốc tịch
3.	fullNameSrch	string	x		Họ, chữ đệm, tên công dân – người thay đổi quốc tịch
4.	birthDateYear	String	x		Ngày tháng năm sinh người thay đổi quốc tịch Định dạng: yyyy
	dataSync	array	x		Nội dung đồng bộ, cụ thể bên dưới

5.	soQuyếtĐịnh	string			Số quyết định thay đổi quốc tịch do Chủ tịch nước ban hành.
6.	ngàyQuyếtĐịnh	string			Ngày ban hành quyết định thay đổi quốc tịch (định dạng dd/MM/yyyy).
7.	loạiThayĐổi	long		x	Loại thay đổi 0 - Nhập quốc tịch Việt Nam 1 - Thôi quốc tịch Việt Nam 2. – Trở lại quốc tịch Việt Nam 3. – Tước quốc tịch Việt Nam 4. – Hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam
8.	ntdGiớiTính	long			Giới tính người thay đổi quốc tịch. Nhận 1 trong các giá trị sau: 0. Không xác định 1. Nam 2. Nữ
9.	ntdDânTộc	string			Mã dân tộc người thay đổi quốc tịch
10.	ntdQuốcTịch	string			Mã quốc tịch gốc của người thay đổi quốc tịch

11.	ntdNoiCuTruTinh	string			Mã tỉnh/thành nơi cư trú của người thay đổi quốc tịch
12.	ntdNoiCuTruHuyen	string			Mã quận/huyện nơi cư trú của người thay đổi quốc tịch
13.	ntdNoiCuTruXa	string			Mã xã/phường nơi cư trú của người thay đổi quốc tịch
14.	ntdNoiCuTru	string			Nơi cư trú chi tiết hiện nay của người thay đổi quốc tịch
15.	ntdLoaiCuTru	long			Loại cư trú của người thay đổi quốc tịch. Nhận một trong các giá trị sau: 1. Thường trú 2. Tạm trú 3. Nơi ở hiện tại 0. Không có thông tin
16.	lyDoThayDoi	string			Lý do nhập/thôi/trở lại/hủy bỏ quốc tịch Việt Nam
17.	soHoChieuVietNam	string			Hộ chiếu Việt Nam của người thay đổi quốc tịch (bắt buộc với trường hợp thôi quốc tịch Việt Nam)
18.	noiCapHoChieuVietNam	string			Nơi cấp hộ chiếu Việt Nam của người thay đổi quốc tịch (bắt buộc với trường hợp thôi quốc tịch Việt Nam)

19.	ngayCapHoChieuVietNam	string			Ngày cấp hộ chiếu Việt Nam (định dạng dd/MM/yyyy)
20.	quocTichNuocNgoai	string			Mã quốc tịch nước ngoài (nếu có)
21.	tenVietNam	string			Tên Việt Nam khi được nhập quốc tịch

(7) Chia sẻ, đồng bộ thông tin thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc

TT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Key	Mô tả
1.	organizationCode	string	x		Tên tài khoản hệ thống
	citizens	json	x		Danh sách công dân cần đồng bộ
2.	citizenPid	string	x	x	Số định danh cá nhân của công dân
3.	fullNameSrch	string	x		Họ, chữ đệm, tên công dân – người thay đổi cải chính, bổ sung, xác định lại dân tộc
4.	birthDateYear	String	x		Ngày tháng năm sinh người thay đổi, cải chính, bổ sung, xác định lại dân tộc Định dạng: yyyy
	dataSync	array	x		Nội dung đồng bộ, cụ thể bên dưới

5.	ntdGioiTinh	Long			Giới tính người thay đổi thông tin. Nhận 1 trong các giá trị sau: 0. Không xác định 1. Nam 2. Nữ
6.	ntdDanToc	String			Mã Dân tộc người được thay đổi, cải chính, bổ sung, xác định lại dân tộc
7.	ntdQuocTich	String			Mã Quốc tịch người được thay đổi, cải chính, bổ sung, xác định lại dân tộc
8.	ntdNoiCuTruTinh	String			Mã tỉnh/thành nơi cư trú của người được thay đổi, cải chính, bổ sung, xác định lại dân tộc
9.	ntdNoiCuTruHuyen	String			Mã quận/huyện nơi cư trú của người được thay đổi, cải chính, bổ sung, xác định lại dân tộc
10.	ntdNoiCuTruXa	String			Mã xã/phường nơi cư trú của người được thay đổi, cải chính, bổ sung, xác định lại dân tộc

11.	ntdNoiCuTru	String			Nơi cư trú chi tiết hiện nay của người được thay đổi, cải chính, bổ sung, xác định lại dân tộc
12.	ntdLoaiCuTru	Long			Loại cư trú của người được thay đổi, cải chính, bổ sung, xác định lại dân tộc. Nhận một trong các giá trị sau: 1. Thường trú 2. Tạm trú 3. Nơi ở hiện tại 0. Không có thông tin
13.	ntdNoiSinh	String			Nơi Sinh người được thay đổi, cải chính, bổ sung, xác định lại dân tộc
14.	soDangKy	String			Số đăng ký ghi trong sổ hộ tịch
15.	ngayDangKy	String			Ngày đăng ký. Định dạng dd/mm/yyyy
16.	noiDangKy	String			Tên đơn vị hành chính đăng ký
17.	coQuanDangKy	String			Cơ quan đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung, xác định lại dân tộc

18.	qgCoQuanDangKy	String			Tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đã cấp chứng nhận thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc
19.	soDangKyNuocNgoai	String			Số đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài
20.	ngayDangKyNuocNgoai	String			Ngày đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài. Định dạng dd/mm/yyyy
21.	loaiDangKy	Long		x	1 - Thay đổi hộ tịch 2 - Cải chính hộ tịch 3 - Bổ sung hộ tịch 4- Xác định lại dân tộc
22.	lyDoThayDoi	String			Lý do thay đổi, cải chính, bổ sung, xác định lại dân tộc.
23.	loaiSuKienHoTich	String		x	Loại sự kiện hộ tịch được thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin. 1.Khai sinh 2.Khai tử 3.Kết hôn 4. Giám hộ/chăm sóc giám hộ 5.Giám sát việc giám hộ/chăm sóc giám sát việc giám hộ 6. Nhận cha, mẹ, con 7. Xác định lại dân tộc

24.	noiDungThayDoi	json	x		Nội dung thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc theo từng loại sự kiện hộ tịch được gửi dưới dạng Json.
-----	----------------	------	---	--	---

(8) Chia sẻ, đồng bộ thông tin xác định lại giới tính

TT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Key	Mô tả
1.	organizationCode	string	x		Tên tài khoản hệ thống
	citizens	json	x		Danh sách công dân cần đồng bộ
2.	citizenPid	string	x	x	Số định danh cá nhân của công dân – người được xác định lại giới tính
3.	fullNameSrch	string	x		Họ, chữ đệm, tên công dân – Người được xác định lại giới tính
4.	birthDateYear	String	x		Ngày tháng năm sinh người được xác định lại giới tính Định dạng: yyyy
	dataSync	array	x		Nội dung đồng bộ, cụ thể bên dưới
5.	ntdGioiTinh	Long			Giới tính người được xác định lại giới tính. Nhận một trong các giá trị: 0. Không xác định 1. Nam 2. Nữ

6.	ntdDanToc	String			Mã Dân tộc người được xác định lại giới tính
7.	ntdQuocTich	String			Mã Quốc tịch người được xác định lại giới tính
8.	ntdNoiCuTruTinh	String			Mã tỉnh/thành nơi cư trú của người được xác định lại giới tính
9.	ntdNoiCuTruHuyen	String			Mã quận/huyện nơi cư trú của người được xác định lại giới tính
10.	ntdNoiCuTruXa	String			Mã xã/phường nơi cư trú của người được xác định lại giới tính
11.	ntdNoiCuTru	String			Nơi cư trú chi tiết hiện nay của người được xác định lại giới tính
12.	ntdLoaiCuTru	Long			Loại cư trú của người được xác định lại giới tính. Nhận một trong các giá trị sau: 1. Thường trú 2. Tạm trú 3. Nơi ở hiện tại 0. Không có thông tin
13.	ntdNoiSinh	String			Nơi Sinh người được xác định lại giới tính
14.	lyDoThayDoi	String			Lý do xác định lại giới tính

15.	ntdGioiTinhMoi	Long			Giới tính sau khi xác định lại. Nhận một trong các giá trị: 0. Không xác định 1. Nam 2. Nữ
16.	soQuyetDinh	String			Số bản án/quyết định công nhận xác định lại giới tính
17.	ngayQuyetDinh	String			Ngày ban hành quyết định/bản án công nhận xác định lại giới tính. Định dạng dd/mm/yyyy
18.	coQuanBanHanh	String			Tên cơ quan ban hành bản án, quyết định công nhận xác định lại giới tính

(9) Chia sẻ, đồng bộ thông tin giám hộ/chăm sóc giám hộ

TT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Key	Mô tả
1.	organizationCode	string	x		Tên tài khoản hệ thống
	citizens	json	x		Danh sách công dân cần đồng bộ
2.	citizenPid	string	x	x	Số định danh cá nhân của công dân (người giám hộ)

3.	fullNameSrch	string	x		Họ, chữ đệm, tên công dân (người giám hộ)
4.	birthDateYear	String	x		Ngày tháng năm sinh Định dạng: yyyy
	dataSync	array	x		Nội dung đồng bộ, cụ thể bên dưới
5.	loaiGiamHo	Long		x	Loại giám hộ, nhận 1 trong các giá trị sau đây: 1 – Giám hộ cử; 2 – Giám hộ đương nhiên.
6.	tinhTrangGiamHo	Long			Tình trạng chấm dứt việc giám hộ, nhận 1 trong các giá trị: 0 – Đang trong thời kỳ giám hộ. 1 – Đã chấm dứt giám hộ;
7.	ngayThangNamGhiSo	String			Ngày tháng năm ghi vào sổ hộ tịch việc công nhận giám hộ/chấm dứt giám hộ, định dạng dữ liệu dd/mm/yyyy

8.	soGiayTo	String			- Số của giấy tờ tùy thân của người được giám hộ
9.	tenCoQuanToChuc	String			Tên Cơ quan tổ chức
10.	diaChiCoQuanToChuc	String			Địa chỉ chi tiết/trụ sở cơ quan tổ chức
11.	ngayThanhLapCoQuanToChuc	String			Ngày thành lập của cơ quan tổ chức Định dạng dữ liệu dd/mm/yyyy
12.	giayPhepThanhLapCoQuanToChuc	String			Giấy phép thành lập của cơ quan tổ chức
13.	soDdcnDuocGh	String			Số định danh cá nhân của người được giám hộ
14.	hoVaTen				Họ, chữ đệm, tên của người được giám hộ
15.	ngaySinh				Ngày tháng năm sinh của người được giám hộ Định dạng: dd/mm/yyyy hoặc mm/yyyy hoặc yyyy

16.	soDangKy				Số trích lục đăng ký giám hộ/chấm dứt giám hộ; Số/ tên văn bản xác nhận việc đăng ký giám hộ/chấm dứt giám hộ
17.	quyetDinhSo				Số quyết định, bản án công nhận việc giám hộ. Bắt buộc nhập thông tin đối với dữ liệu cũ đăng ký trước năm 2016.
18.	ngayQuyếtDinh				Ngày ban hành quyết định, bản án Định dạng dữ liệu dd/mm/yyyy
19.	coQuanQd				Cơ quan ban hành quyết định, bản án
20.	ngayDangKy				Ngày đăng ký Định dạng dd/mm/yyyy
21.	noiDangKy				Tên đơn vị hành chính đăng ký giám hộ/chấm dứt giám hộ

22.	soDangKyNuocNgoai				Số đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài
23.	ngayDangKyNuocNgoai	String			Ngày cơ quan nước ngoài cấp giấy tờ, định dạng dữ liệu dd/mm/yyyy
24.	cqNuocNgoaiDaDangKy	String			Tên cơ quan nước ngoài đã cấp giấy tờ
25.	qgNuocNgoaiDaDangKy	String			Tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ (theo danh mục) đã cấp giấy tờ

(10) Chia sẻ đồng bộ thông tin việc nhận/xác định cha, mẹ, con

TT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Key	Mô tả
1.	organizationCode	string	x		Tên tài khoản hệ thống
	citizens	json	x		Danh sách công dân cần đồng bộ
2.	citizenPid	string	x	x	Số định danh cá nhân của người nhận
3.	fullNameSrch	string	x		Họ, chữ đệm, tên của người nhận
4.	birthDateYear	string	x		Ngày tháng năm sinh Định dạng: yyyy

	dataSync	array	x		Nội dung đồng bộ, cụ thể bên dưới
5.	loaiXacNhan	long		x	Loại xác nhận, nhận 1 trong các giá trị sau đây: 1 – Cha nhận con. 2 – Mẹ nhận con. 3 – Con nhận cha. 4 – Con nhận mẹ.
6.	soQuyetDinh	string			Số quyết định, bản án công nhận quan hệ cha, mẹ, con.
7.	coQuanQd	string			Cơ quan ban hành quyết định, bản án công nhận cha, mẹ, con
8.	ngayQuyetDinh	string			Ngày quyết định, bản án Định dạng dữ liệu dd/mm/yyyy
9.	ndnSoDdcn	string			Số định danh cá nhân của người được nhận

10.	ndnHoTen	string			Họ, chữ đệm, tên của người được nhận
11.	ndnNgaySinh	string			Ngày tháng năm sinh của người được nhận Định dạng: dd/mm/yyyy hoặc mm/yyyy hoặc yyyy
12.	MaTinhNoiCuTruNDN	string			Mã tỉnh nơi cư trú của người được nhận
13.	maHuyenNoiCuTruNDN	string			Mã huyện nơi cư trú của người được nhận
14.	maXaNoiCuTruNDN	string			Mã xã nơi cư trú của người được nhận
15.	maQuocGiaNoiCuTruNDN	string			Mã quốc gia nơi cư trú của người được nhận
16.	noiCuTruNDN	string			Địa chỉ chi tiết nơi cư trú của người được nhận (đến số nhà, đường phố, tổ dân phố, khu, xóm, ấp, bản, thôn ...)
17.	loaiCuTruNDN	long			Loại cư trú của người được nhận. Nhận 1 trong các giá trị: 1. Thường trú 2. Tạm trú 3. Nơi ở hiện tại 0. Không có thông tin

18.	noiDangKy	string			Tên đơn vị hành chính của nơi đăng ký
19.	ngayDangKy	string			Ngày đăng ký
20.	soDangKy	string			Số đăng ký
21.	soDangKyNuocNgoai	string			Số và tên của giấy tờ do cơ quan nước ngoài cấp.
22.	ngayDangKyNuocNgoai	string			Ngày cơ quan nước ngoài cấp giấy tờ, định dạng dữ liệu dd/mm/yyyy
23.	cqNuocNgoaiDaDangKy	string			Tên cơ quan nước ngoài đã cấp giấy tờ
24.	qgNuocNgoaiDaDangKy	string			Tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ (theo danh mục) đã cấp giấy tờ

(11) Chia sẻ, đồng bộ thông tin giám sát/chăm dứt giám sát việc giám hộ

TT	Tên trường	Định dạng	Bắt buộc	Key	Mô tả
1.	organizationCode	string	x		Tên tài khoản hệ thống
	citizens	json	x		Danh sách công dân cần đồng bộ

2.	citizenPid	string	x	x	Số định danh cá nhân của công dân
3.	fullNameSrch	string	x		Họ, chữ đệm, tên công dân
4.	birthDateYear	String	x		Ngày tháng năm sinh Định dạng: yyyy
	dataSync	json	x		Nội dung đồng bộ, cụ thể bên dưới
5.	loaiViec	Long		x	Loại việc đăng ký 1. Đăng ký giám sát việc giám hộ 2. Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ
6.	lyDo	String			Lý do đăng ký giám sát việc giám hộ/chấm dứt giám sát việc giám hộ
7.	tenCoQuanToChuc	String			Tên Cơ quan tổ chức
8.	diaChiCoQuanToChuc	String			Địa chỉ chi tiết/trụ sở cơ quan tổ chức
9.	ngayThanhLapCoQuanToChuc	String			Ngày thành lập của cơ quan tổ chức Định dạng dữ liệu dd/mm/yyyy
10.	giayPhepThanhLapCoQuanToChuc	String			Giấy phép thành lập của cơ quan tổ chức

11.	noiDangKy	String			Tên cơ quan cấp trích lục đăng ký giám sát việc giám hộ/chăm dút giám sát việc giám hộ
12.	ngayDangKy	String			Ngày đăng ký
13.	soDangKy	String			Số trích lục giám sát việc giám hộ/chăm dút giám sát việc giám hộ
14.	noiDangKyGiamHo	String			Mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký giám hộ
15.	soDangKyGiamHo	String			Số đăng ký giám hộ ghi trong sổ hộ tịch
16.	ngayDangKyGiamHo	String			Ngày đăng ký giám hộ. Định dạng: dd/mm/yyyy
17.	soQuyếtDinh	String			Số quyết định, bản án công nhận giám sát việc giám hộ/chăm dút giám sát việc giám hộ
18.	ngayQuyếtDinh	String			Ngày cấp quyết định, bản án công nhận giám sát việc giám hộ
19.	coQuanQuyếtDinh	String			Tên cơ quan cấp quyết định, bản án công nhận giám sát việc giám hộ